# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### THÔNG TƯ
### Quy định việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam

Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam*[1].

---

[1] Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung (sau đây gọi tắt là Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014), Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không (sau đây gọi tắt là Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015) và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (bao gồm các Công ty Quản lý bay khu vực), người khai thác cảng hàng không, sân bay, các hãng hàng không Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, các doanh nghiệp cung cấp xăng dầu hàng không, Trung tâm Y tế hàng không, Học viện hàng không Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Số liệu: là các số liệu sản lượng được xác định theo các chỉ tiêu và mốc thời gian nêu trong các biểu mẫu báo cáo. Nội dung của từng chỉ tiêu và mốc thời gian quy định tại phần hướng dẫn báo cáo kèm theo từng biểu mẫu báo cáo.

2. Giờ: giờ trong báo cáo là giờ Hà Nội (GMT+7). Các trường hợp thực hiện theo giờ phối hợp quốc tế (UTC) được quy định cụ thể tại Thông tư này và các biểu mẫu của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Báo cáo hoạt động**

1. Nội dung báo cáo hoạt động:

a) Công tác quản lý Nhà nước thuộc thẩm quyền;

b) Tiến độ các công trình trọng điểm;

c) Hoạt động của các đơn vị trực thuộc;

d) Công tác đảm bảo an ninh, an toàn hàng không, các vụ việc uy hiếp an ninh, an toàn hàng không và các biện pháp khắc phục;

đ) Đánh giá việc triển khai thực hiện hoạt động của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch đề ra;

---

*ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016).”*

e) Trọng tâm công tác trong kỳ tới;

g) Đề xuất, kiến nghị với các đơn vị khác;

h) Các nội dung khác theo yêu cầu.

2. Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận, tổng hợp báo cáo hoạt động của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này; báo cáo hoạt động của ngành hàng không dân dụng theo định kỳ (tháng, quý và năm) gửi Bộ Giao thông vận tải:

a) Báo cáo hoạt động tháng: báo cáo giai đoạn từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng này trước ngày 20 hàng tháng;

b) Báo cáo hoạt động quý, năm: báo cáo tháng 3 và quý I trước ngày 18 tháng 3; báo cáo tháng 6 và 6 tháng đầu năm trước ngày 18 tháng 6; báo cáo tháng 9 và quý III trước ngày 18 tháng 9; báo cáo tháng 12 và cả năm trước ngày 15 tháng 12.

3. Cảng vụ hàng không, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không Việt Nam, Trung tâm Y tế hàng không và Học viện hàng không Việt Nam báo cáo hoạt động của cơ quan, đơn vị theo định kỳ (tuần, tháng, quý và năm) gửi Cục Hàng không Việt Nam:

a) Báo cáo hoạt động tuần: báo cáo giai đoạn từ thứ Năm tuần trước đến hết thứ Tư tuần này trước 10 giờ 00 thứ Năm hàng tuần;

b) Báo cáo hoạt động tháng: báo cáo giai đoạn từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng này trước ngày 18 hàng tháng;

c) Báo cáo hoạt động quý, năm: báo cáo tháng 3 và quý I trước ngày 16 tháng 3; báo cáo tháng 6 và 6 tháng đầu năm trước ngày 16 tháng 6; báo cáo tháng 9 và quý III trước ngày 16 tháng 9; báo cáo tháng 12 và cả năm trước ngày 10 tháng 12;

d) Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi đồng thời các báo cáo hoạt động đến Cục Hàng không Việt Nam và các Cảng vụ hàng không.

4. Trong trường hợp thời hạn báo cáo trùng với thời điểm nghỉ lễ, ngày nghỉ theo quy định, thời điểm nộp báo cáo sẽ là ngày làm việc đầu tiên sau thời điểm nghỉ lễ, ngày nghỉ theo quy định.

5. Phương thức báo cáo hoạt động:

Các cơ quan, đơn vị thực hiện gửi báo cáo hoạt động qua Fax hoặc thư điện tử (E-mail), đồng thời gửi một (01) bản chính về các đầu mối tiếp nhận báo cáo hoạt động.

**Điều 4. Báo cáo số liệu**

1. Cục Hàng không Việt Nam báo cáo số liệu đến Bộ Giao thông vận tải gồm:

a) Báo cáo sản xuất, kinh doanh về vận tải - xếp dỡ (hàng tháng) theo Mẫu HK-1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ ngày 01 đến cuối tháng, báo cáo trước ngày 10 của tháng kế tiếp;

b) Báo cáo phương tiện vận tải (6 tháng) theo Mẫu HK-2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ tháng 01 đến hết tháng 6, báo cáo trước ngày 20 tháng 7; số liệu từ tháng 7 đến hết tháng 12, báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm kế tiếp;

c) Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, huỷ chuyến của các hãng hàng không Việt Nam (hàng tháng) theo Mẫu HK-3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng, báo cáo trước ngày 10 của tháng kế tiếp;

d) Báo cáo tai nạn của tàu bay đăng ký mang quốc tịch Việt Nam (hàng năm) theo Mẫu HK-4 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm kế tiếp.

2. Cảng vụ hàng không báo cáo số liệu đến Cục Hàng không Việt Nam gồm:

a)[2] Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay, số liệu giờ cất cánh, hạ cánh thực tế của từng chuyến bay tại cảng hàng không, sân bay (hàng tuần) theo Mẫu CV-1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này, báo cáo trước 10 giờ 00 thứ Năm hàng tuần;

b) Báo cáo số liệu sản lượng của các Cảng vụ hàng không (hàng tuần) theo Mẫu CV-2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này, báo cáo trước 10 giờ 00 thứ Năm hàng tuần;

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

c) Báo cáo số liệu ước thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) theo Mẫu CV-3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: ước số liệu sản lượng của tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng;

d) Báo cáo số liệu thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) theo Mẫu CV-4 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp;

đ) Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) theo Mẫu CV-5 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

Các Cảng vụ hàng không và người khai thác cảng hàng không, sân bay được phép phối hợp chuyển giao tài liệu chuyến bay của các hãng hàng không khai thác đi, đến Việt Nam và chuyển giao trách nhiệm thực hiện công tác báo cáo số liệu theo các biểu mẫu nêu trên đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam báo cáo số liệu đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không gồm:

a) Báo cáo sản lượng điều hành bay tuần (hàng tuần) theo Mẫu QLB-1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này (theo giờ UTC), báo cáo trước 10 giờ 00 thứ Năm hàng tuần;

b) Báo cáo ước sản lượng điều hành bay trong các vùng thông báo bay của Việt Nam (hàng tháng) theo Mẫu QLB-2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: ước số liệu điều hành bay của tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng;

c) Báo cáo số liệu quản lý hoạt động bay (hàng tháng) theo Mẫu QLB-3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng (theo giờ UTC), báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp;

d) Báo cáo số liệu chuyến bay qua các đường hàng không quốc tế và nội địa trong các vùng thông báo bay (FIR) của Việt Nam (hàng tháng) theo Mẫu QLB-4 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam:

số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng (theo giờ UTC), báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp;

đ) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động bay trong ngày (hàng ngày) theo Mẫu QLB-5 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ 00 giờ 00 đến 23 giờ 59 (giờ UTC), báo cáo trước 15 giờ 00 ngày kế tiếp;

e) Báo cáo số liệu hoạt động hàng không chung theo từng chuyến bay (hàng tuần) theo Mẫu QLB-6 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này (giờ UTC), báo cáo trước 15 giờ 00 thứ Tư hàng tuần;

g)[3] *(được bãi bỏ)*

4. Hãng hàng không Việt Nam báo cáo số liệu đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không gồm:

a) Báo cáo số liệu vận chuyển tuần (hàng tuần) theo Mẫu HHK-1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này, báo cáo trước 10 giờ 00 thứ Năm hàng tuần;

b) Báo cáo ước số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng) theo Mẫu HHK-2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: ước số liệu vận chuyển của tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng;

c) Báo cáo số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng) theo Mẫu HHK-3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày 01 đến ngày cuối tháng, báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp;

d) Báo cáo số liệu vận chuyển quý (hàng quý) theo Mẫu HHK-4 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của quý, báo cáo trong tháng đầu tiên của quý kế tiếp;

---

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

đ) Báo cáo số liệu vận chuyển năm (hàng năm) theo Mẫu HHK-5 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, báo cáo trong tháng 01 năm kế tiếp;

e) Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng ngày) theo Mẫu HHK-6 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ 00 giờ 00 đến 23 giờ 59 (giờ UTC), báo cáo trước 15 giờ 00 ngày kế tiếp, trong đó: báo cáo đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu toàn mạng; báo cáo đến Cảng vụ hàng không hoặc đại diện Cảng vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay tương ứng: số liệu tại từng cảng hàng không, sân bay;

g) Báo cáo đội tàu bay và nhân sự (hàng năm) theo Mẫu HHK-7 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, báo cáo trong tháng 01 năm kế tiếp;

h) Báo cáo số liệu tài chính (hàng năm) theo Mẫu HHK-8 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam: số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, báo cáo trước ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp.

5. Doanh nghiệp cung cấp xăng dầu hàng không báo cáo Cảng vụ hàng không hoặc đại diện Cảng vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay tương ứng số liệu tra nạp xăng dầu hàng không trong ngày tại cảng hàng không, sân bay tương ứng (hàng tuần) theo Mẫu XDHK của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này, báo cáo trước 15 giờ 00 ngày thứ Tư hàng tuần.

6. Hãng hàng không Việt Nam và hãng hàng không nước ngoài hoạt động tại Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền báo cáo Cảng vụ hàng không hoặc đại diện Cảng vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay tương ứng số liệu vận chuyển từng chuyến bay trong ngày tại cảng hàng không, sân bay (hàng tuần) theo Mẫu PVMĐ của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: số liệu từ thứ Tư tuần trước đến thứ Ba tuần này, báo cáo trước 15 giờ 00 ngày thứ Tư hàng tuần.

7. Trong trường hợp thời hạn báo cáo trùng với thời điểm nghỉ lễ, ngày nghỉ theo quy định, thời điểm nộp báo cáo sẽ là ngày làm việc đầu tiên sau thời điểm nghỉ lễ, ngày nghỉ theo quy định.

8. Thể thức, định dạng, phương thức báo cáo các báo cáo số liệu:

a) Phần mềm ứng dụng cho việc xây dựng các báo cáo: Microsoft Excel;

b) Các định dạng cơ bản trên máy (Regional Settings): dấu phân cách phần nghìn trong các số: "." (dấu chấm); dấu phân cách phần thập phân trong các số: "," (dấu phẩy); số lượng số sau dấu phẩy: 02 chữ số; hệ đo lường: Metric; ngày tháng: ngày/tháng/năm (dd/mm/yyyy); phông chữ: UNICODE (Times New Roman), 14 pt;

c) Các cơ quan, đơn vị thực hiện gửi báo cáo số liệu qua thư điện tử (E-mail) về các đầu mối tiếp nhận báo cáo.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Bãi bỏ Thông tư số 14/2009/TT-BGTVT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo hoạt động và số liệu thống kê của ngành hàng không dân dụng Việt Nam.

---

[4] Điều 4 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 4. Điều khoản thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.*

*2. Thông tư này bãi bỏ:*

*a) Thông tư số 52/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;*

*b) Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 27/2017/TT-BGTVT ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-BGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.*

*3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".*

3. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thông báo chi tiết về đầu mối tiếp nhận báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu;

b) Triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

---

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Số: 16/VBHN-BGTVT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2020*

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Thể**

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| STT | Mã báo cáo | Tên mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Mẫu HK-1 | Báo cáo sản xuất, kinh doanh về vận tải - xếp dỡ (hàng tháng) |
| 2 | Mẫu HK-2 | Báo cáo phương tiện vận tải (6 tháng) |
| 3 | Mẫu HK-3 | Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam (hàng tháng) |
| 4 | Mẫu HK-4 | Báo cáo tai nạn tàu bay đăng ký mang quốc tịch Việt Nam |
| 5 | Mẫu CV-1 | Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần) |
| 6 | Mẫu CV-2 | Báo cáo số liệu sản lượng của các Cảng vụ hàng không (hàng tuần) |
| 7 | Mẫu CV-3 | Báo cáo số liệu ước thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) |
| 8 | Mẫu CV-4 | Báo cáo số liệu thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) |
| 9 | Mẫu CV-5 | Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) |
| 10 | Mẫu QLB-1 | Báo cáo sản lượng điều hành bay tuần (hàng tuần) |
| 11 | Mẫu QLB-2 | Báo cáo ước sản lượng điều hành bay trong các vùng thông báo bay của Việt Nam (hàng tháng) |
| 12 | Mẫu QLB-3 | Báo cáo số liệu quản lý hoạt động bay (hàng tháng) |
| 13 | Mẫu QLB-4 | Báo cáo số liệu chuyến bay qua các đường hàng không quốc tế và nội địa trong các vùng thông báo bay (FIR) của Việt Nam (hàng tháng) |
| 14 | Mẫu QLB-5 | Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động bay trong ngày (hàng ngày) |
| 15 | Mẫu QLB-6 | Báo cáo số liệu hoạt động hàng không chung theo từng chuyến bay (hàng tuần) |

| STT | Mã báo cáo | Tên mẫu |
|---|---|---|
| 16 | Mẫu QLB-7 | (được bãi bỏ) |
| 17 | Mẫu HHK-1 | Báo cáo số liệu vận chuyển tuần (hàng tuần) |
| 18 | Mẫu HHK-2 | Báo cáo ước số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng) |
| 19 | Mẫu HHK-3 | Báo cáo số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng) |
| 20 | Mẫu HHK-4 | Báo cáo số liệu vận chuyển quý (hàng quý) |
| 21 | Mẫu HHK-5 | Báo cáo số liệu vận chuyển năm (hàng năm) |
| 22 | Mẫu HHK-6 | Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng ngày) |
| 23 | Mẫu HHK-7 | Báo cáo đội tàu bay và nhân sự (hàng năm) |
| 24 | Mẫu HHK-8 | Báo cáo số liệu tài chính (hàng năm) |
| 25 | Mẫu XDHK | Báo cáo số liệu tra nạp xăng dầu hàng không trong ngày tại các cảng hàng không, sân bay (hàng tuần) |
| 26 | Mẫu PVMĐ | Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay trong ngày tại cảng hàng không, sân bay (hàng tuần) |

**Mẫu CV-1. Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần)[5]**

Tên cảng hàng không:.....

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo :.....

| Ngày bay | Số hiệu chuyến bay | Chặng bay | Loại tàu bay | Giờ khởi hành thực tế (ATD) | Giờ hạ cánh thực tế (ATA) | Trọng tải cung ứng | Ghế cung ứng | Hành khách | Hàng hóa (kg) | Bưu kiện (kg) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

[5] Mẫu Báo cáo này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-1

### Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần)

**I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ 07h00 giờ Hà Nội thứ Tư tuần trước đến 06h59 giờ Hà Nội thứ Tư tuần này.

- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10h00 giờ Hà Nội thứ Năm hàng tuần.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Ngày bay: l**à ngày đến/đi cảng hàng không của chặng bay tính theo giờ địa phương.

**2. Số hiệu chuyến bay:** là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê chuẩn.

**3. Chặng bay:** là chặng bay đến/đi cảng hàng không theo hành trình đi của khách. Do vậy một số hiệu chuyến bay có thể phải báo cáo theo nhiều chặng bay.

**4. Loại tàu bay:** Là mã 3 hoặc 4 ký tự chỉ loại máy bay sử dụng.

**5. Giờ cất cánh thực tế (ATD):** là thời điểm rút chèn (chock-off) của tàu bay thực hiện chuyến bay đó.

**6. Giờ hạ cánh thực tế (ATA):** là thời điểm đóng chèn (chock-on) của tàu bay thực hiện chuyến bay đó.

**7. Trọng tải cung ứng:** là trọng tải thương mại tối đa của máy bay cho phép chuyên chở các đối tượng vận chuyển (hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu kiện) đối với chuyến bay đó, được tính theo đơn vị kg.

AT = Total Traffic Load + Underload Before LMC

(Tổng trọng tải thương mại đã được đưa lên tàu bay + trọng tải thương mại chưa sử dụng có thể chuyên chở thêm của chuyến bay)

**8. Ghế cung ứng:** là số ghế thương mại bố trí của chuyến bay

**9. Hành khách:** là người sử dụng dịch vụ vận chuyển của hãng hàng không nhằm mục đích đi lại giữa các chặng bay của chuyến bay, bao gồm khách có thu nhập, khách giảm giá dịch vụ vận chuyển đặc biệt và khách miễn giá dịch vụ vận chuyển.

**10. Hàng hóa:** là hàng hóa tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

**11. Bưu kiện:** là lượng bưu kiện tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

**Mẫu CV-2. Báo cáo số liệu sản lượng của các Cảng vụ hàng không (hàng tuần)**

Tên Cảng Hàng không:.....

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo :.....

| Chỉ tiêu | Đi | Đến | Quá cảnh trực tiếp | Tổng (b+c) | Thực hiện tuần trước | % tăng, giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| a | b | c | d | đ | e | g |
| I- TOÀN KHU VỰC..... (II+III+...) | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | |
| II- CẢNG HÀNG KHÔNG..... | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | |
| III- CẢNG HÀNG KHÔNG..... | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-2

## Báo cáo số liệu sản lượng của Cảng vụ hàng không (hàng tuần)

**I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ 00 giờ 00 ngày thứ Tư tuần trước đến 23h59 ngày thứ Ba tuần này theo giờ Hà Nội (GMT +7).
- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày thứ Năm hàng tuần.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Số lần cất/hạ cánh:** Là một lượt tàu bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**2. Hành khách:** Là lượng hành khách (bao gồm cả khách có thu và khách không có thu) chuyên chở trên các chuyến bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**3. Hàng hóa:** Là lượng hàng hóa chuyên chở trên các chuyến bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**Mẫu CV-3. Báo cáo số liệu ước thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng)**

Tên Cảng Hàng không:.....

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo :.....

| *Chỉ tiêu* | Tổng thực hiện tháng trước | Số liệu tháng báo cáo | | | | | | Cộng dồn từ đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đi | Đến | Quá cảnh trực tiếp | Tổng (c+d) | % tăng, giảm so với tháng trước | % tăng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái | Tổng | % thực hiện KH năm | % tăng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k | l |
| I- TOÀN KHU VỰC..... (II+III+...) | | | | | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | | | | | |
| II- CẢNG HÀNG KHÔNG..... | | | | | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | | | | | |
| III- CẢNG HÀNG KHÔNG..... | | | | | | | | | | |
| 1. Số lần cất/hạ cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | | |
| 2. Hành khách (khách) | | | | | | | | | | |
| 3. Hàng hóa (tấn) | | | | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-3

### Báo cáo số liệu ước thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng)

**I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Ước số liệu cả tháng.
- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Số lần cất/hạ cánh:** Là một lượt tàu bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**2. Hành khách:** Là lượng hành khách (bao gồm cả khách có thu và khách không có thu) chuyên chở trên các chuyến bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**3. Hàng hóa:** Là lượng hàng hóa chuyên chở trên các chuyến bay dân dụng cất hoặc hạ cánh từ cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**Mẫu CV-4. Báo cáo số liệu thông qua các cảng hàng không, sân bay (hàng tháng)**

Tên cảng hàng không:.....

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo :.....

| Chỉ tiêu | Số lần cất, hạ cánh | Hành khách | | | | Hàng hóa | | | | Bưu kiện | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đi | Đến | Tổng | Quá cảnh trực tiếp | Đi | Đến | Tổng | Quá cảnh trực tiếp | Đi | Đến | Tổng |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k | l | m | n |
| A. Vận chuyển thương mại<br>1. Thường lệ quốc tế<br>2. Không thường lệ quốc tế<br>3. Tổng quốc tế<br>4. Nội địa thường lệ và không thường lệ<br>5. Tổng vận chuyển thương mại<br>6. Các chuyến bay chở hàng | | | | | | | | | | | | |
| B. Tổng các hoạt động bay khác | | | | | | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-4
## Báo cáo số liệu thông qua các cảng hàng không, sân bay

**I. Yêu cầu:**

- Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình hoạt động vận chuyển tại Cảng hàng không, sân bay diễn ra trong một tháng dương lịch.

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.

- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Thường lệ quốc tế:** Là các chuyến bay theo lịch quốc tế và được thể hiện trên lịch bay công bố hoặc được mở rộng rãi cho mọi người đặt chỗ, các chuyến bay tăng chuyến cho các chuyến thường lệ quá tải.

**2. Không thường lệ quốc tế:** Các chuyến bay thuê chuyến hoặc các chuyến bay đặc biệt khác ngoài các chuyến bay thường lệ.

**3. Nội địa:** Là các chuyến bay nội địa bao gồm cả thường lệ và không thường lệ.

**4. Chuyến bay chở hàng:** áp dụng cho các chuyến bay chuyên chở hàng hóa, thư tín, không chở khách.

**5. Tổng vận chuyển thương mại:** Số cộng dồn của quốc tế và nội địa.

**6. Tổng các hoạt động bay khác:** Bao gồm các hoạt động bay thương mại khác như với các loại bay chụp ảnh, khí tượng, khảo sát địa chất, trồng rừng, phục vụ dầu khí...

**7. Số lần cất, hạ cánh:** Là tổng số lần tàu bay cất, hạ cánh trong tháng báo cáo. Số lần máy bay cất cánh và số lần máy bay hạ cánh được tính riêng rẽ. Ví dụ: một lần tàu bay cất hạ cánh được tính làm 2 lần hoạt động.

**8. Hành khách:**

+ Hành khách đi: là khách (bao gồm khách có thu và khách không có thu) có hành trình bắt đầu từ sân bay báo cáo hoặc là khách xuống từ một chuyến bay và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay khác ngoại trừ khách quá cảnh trực tiếp.

+ Hành khách đến: là khách (bao gồm khách có thu và khách không có thu) có hành trình kết thúc tại sân bay báo cáo hoặc là khách xuống và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay khác ngoại trừ khách quá cảnh trực tiếp.

+ Tổng: Tổng cộng hành khách đi và hành khách đến.

+ Khách quá cảnh trực tiếp: Là hành khách tiếp tục hành trình trên chuyến bay có chung số hiệu với chuyến bay họ đã đến cảng hàng không báo cáo. Khách quá cảnh trực tiếp chỉ tính một lần; các khách quá cảnh khác được tính làm hai lần, một lần đi và một lần đến.

**9. Hàng hóa và bưu kiện:**

+ Bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao, không tính hành lý.

+ Hàng hóa đi và đến: cách tính tương tự như đối với hành khách đi và đến.

+ Hàng hóa quá cảnh trực tiếp: cách tính tương tự như đối với hành khách quá cảnh trực tiếp.

**Mẫu CV-5. Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay**

Tên cảng hàng không:.....

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo :.....

| Chỉ tiêu | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Tổng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| **CHUYẾN BAY KHAI THÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **CHẬM CHUYẾN** | | | | | | | | | | | |
| 1.Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay | | | | | | | | | | | |
| 2. Quản lý, điều hành bay | | | | | | | | | | | |
| 3. Hãng hàng không | | | | | | | | | | | |
| 4. Thời tiết | | | | | | | | | | | |
| 5. Lý do khác | | | | | | | | | | | |
| 6. Tàu bay về muộn | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **HỦY CHUYẾN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Thời tiết | | | | | | | | | | | |
| 2. Kỹ thuật | | | | | | | | | | | |
| 3. Thương mại | | | | | | | | | | | |
| 4. Khai thác | | | | | | | | | | | |
| 5. Lý do khác | | | | | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-5
## Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại cảng hàng không, sân bay

**I. Yêu cầu:**

- Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ Cảng hàng không, sân bay, diễn ra trong một tháng dương lịch.

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.

- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Thời gian cất cánh thực tế (ATD):** là thời điểm bắt đầu tính từ lúc rút chèn (Chock-off).

**2. Lịch bay căn cứ:** là phiên bản cuối cùng lịch bay ngày của hãng hàng không được cập nhật tới Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay liên quan không muộn hơn 22h00 giờ Hà Nội (15h00 UTC) của ngày hôm trước ngày khai thác. Lịch bay căn cứ cần ghi rõ là "Lịch bay căn cứ ngày dd/mm/yyyy của hãng hàng không...".

**3. Lịch hủy:** là lịch hủy các chuyến bay của hãng hàng không được thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

**4. Chuyến bay chậm:** Là chuyến bay có thời gian cất cánh thực tế, muộn từ 15 phút trở lên so với lịch bay căn cứ.

**5. Chuyến bay hủy:** Là chuyến bay không được thực hiện trên cơ sở lịch bay căn cứ không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

**6. Nguyên nhân chậm chuyến:** Là tổng hợp từ các nguyên nhân chi tiết với nội dung và các mã (mã chữ, mã số) cụ thể như sau:

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| **1. Nguyên nhân chủ quan** | | |
| ***1.1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không*** | | |
| - Kiểm tra an ninh | AS | 85 |
| - Xuất nhập cảnh, Hải quan, Y tế | AG | 86 |
| - Trang thiết bị tại sân bay: các vị trí đỗ, ùn tắc tại sân đỗ, các giới hạn về đèn hiệu, các tòa nhà cao tầng, cửa ra tàu bay… | AF | 87 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Hạn chế tại sân bay đến: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AD | 88 |
| - Hạn chế tại sân bay đi do hạn chế về điều hành bay: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AM | 89 |
| - Hệ thống làm thủ tục hành khách, hành lý hỏng | ED | 55 |
| - Hệ thống làm thủ tục hàng hóa hỏng | EC | 56 |
| - Hệ thống làm thủ tục bay hỏng | EF | 57 |
| - Các hệ thống khác tại cảng hàng không hỏng | EO | 58 |
| ***1.2. Quản lý bay*** | | |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện tiêu chuẩn của nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AT | 81 |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện bất thường về nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AX | 82 |
| - Hạn chế tại điểm đến do sân bay hoặc đường cất hạ cánh đóng cửa do chướng ngại vật, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AE | 83 |
| - Hạn chế trong điều hành bay do thời tiết tại điểm đến | AW | 84 |
| ***1.3. Hãng hàng không*** | | |
| *1.3.1. Kỹ thuật* | | |
| - Tàu bay bị hỏng | TD | 41 |
| - Bảo dưỡng định kỳ nhưng bị kết thúc muộn so với kế hoạch | TM | 42 |
| - Bảo dưỡng đột xuất; các việc kiểm tra phát sinh sau bảo dưỡng định kỳ | TN | 43 |
| - Thiết bị phụ tùng, bảo dưỡng bị thiếu, hỏng | TS | 44 |
| - Phụ tùng thay thế cho tàu bay hỏng phải chờ mang tới từ địa điểm khác | TA | 45 |
| - Thay thế tàu bay vì lý do kỹ thuật | TC | 46 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Tàu bay dự phòng không đưa được vào theo kế hoạch vì lý do kỹ thuật | TL | 47 |
| - Thay đổi chủng loại, tải trọng (số ghế) tàu bay so với kế hoạch | TV | 48 |
| *1.3.2. Chờ chuyển khách, hàng hóa, hành lý từ các chuyến bay khác* | RL | 91 |
| *1.3.3. Tổ bay, khai thác bay* | | |
| - Kế hoạch bay (tài liệu chuyến bay, các thay đổi của chuyến bay) hoàn thành muộn | FP | 61 |
| - Các thay đổi về khai thác như lượng xăng, lượng tải | FF | 62 |
| - Tổ bay đến muộn hoặc quá trình chuẩn bị cất cánh bị muộn không vì nguyên nhân tổ bay nối chuyến hoặc chuyển sân | FT, FL | 63, 66 |
| - Các hạn chế đối với tổ bay như bị ốm đột xuất, chờ tổ bay dự bị, các giới hạn về thời gian bay, các giấy tờ về y tế, thị thực của tổ bay | FS, FC | 64, 67 |
| - Các yêu cầu đặc biệt đối với tổ bay chuyển sân không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FR, FA | 65, 68 |
| - Các yêu cầu của cơ trưởng đối với việc kiểm tra an ninh không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FB | 69 |
| *1.3.4. Phục vụ mặt đất* | | |
| - Tổng hợp tài liệu chuyến bay (Bảng cân bằng trọng tải, Bản kê hành khách…) bị chậm, không chính xác | GD | 31 |
| - Ảnh hưởng của việc bốc/dỡ hành lý đặc biệt, quá khổ; thiếu nhân viên | GL | 32 |
| - Thiết bị bốc/dỡ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GE | 33 |
| - Thiết bị phục vụ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GS | 34 |
| - Dọn vệ sinh tàu bay bị chậm | GC | 35 |
| - Việc tra, nạp xăng dầu bị chậm | GF | 36 |
| - Cung cấp xuất ăn bị chậm | GB | 37 |
| - Mâm hàng (ULD) bị thiếu hoặc đang bảo trì | GU | 38 |
| - Trang thiết bị kỹ thuật bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GT | 39 |
| *1.3.5. Sắp xếp lịch bay* | | |
| - Chưa được sắp xếp cửa ra tàu bay theo kế hoạch do ảnh hưởng của chuyến bay khác đang sử dụng | OA | 6 |
| - Thời gian quay đầu tàu bay ít hơn so với thời gian quay đầu tối thiểu đã thể hiện | SG | 9 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| *1.3.6. Hành khách và hành lý, hàng hóa, bưu kiện* | | |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến để giải quyết khách sổ chờ | PD | 11 |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến do ùn tắc, quá tải tại khu vực làm thủ tục | PL | 12 |
| - Có lỗi khi làm thủ tục đối với hành khách, hành lý | PE | 13 |
| - Chuyến bay bán quá lượng tải cung ứng; lỗi hệ thống đặt chỗ | PO, CO | 14, 25 |
| - Phục vụ khách VIP, báo chí; thất lạc hành lý cá nhân | PS | 16 |
| - Đặt xuất ăn bị chậm hoặc đặt không đúng tới nhà cung cấp | PC | 17 |
| - Quy trình xử lý, phân loại hành lý | PB | 18 |
| - Có lỗi khi làm tài liệu hàng hóa, bưu kiện | CD, CE | 21, 27 |
| - Tập kết hàng hóa, bưu kiện đến vị trí muộn | CP, CL | 22, 28 |
| - Chậm trong việc chấp nhận vận chuyển hàng hóa, bưu kiện | CC, CA | 23, 29 |
| - Quy cách đóng gói không phù hợp | CI | 24 |
| - Chuẩn bị, thu xếp kho hàng muộn | CU | 26 |
| *1.3.7. Ảnh hưởng chặng trước* | | |
| - Có lỗi trong hệ thống làm thủ tục thẳng cho hành khách, hành lý nối chuyến | RT | 92 |
| - Chờ tổ bay tới từ chuyến bay khác | RS, RC | 94, 95 |
| - Do hoạt động điều hành khai thác của hãng trong việc đổi hành trình, chuyển hướng, ghép chuyến bay, thay đổi tàu bay không vì lý do kỹ thuật | RO | 96 |
| *1.3.8. Lý do khác liên quan đến hoạt động của hãng hàng không* | MI | 97 |
| **2. Nguyên nhân khách quan** | | |
| ***2.1. Thời tiết*** | | |
| - Thời tiết tại điểm xuất phát | WO | 71 |
| - Thời tiết tại điểm đến | WT | 72 |
| - Thời tiết trên đường bay hoặc tại sân bay dự bị | WR | 73 |
| - Dọn tuyết/băng trên thân tàu bay | WI | 75 |
| - Dọn tuyết/băng/cát/nước... tại sân bay | WS | 76 |
| - Dịch vụ mặt đất bị ảnh hưởng vì thời tiết | WG | 77 |
| ***2.2. Lý do khác*** | | |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… | PH | 15 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Phục vụ người tàn tật khi lên/xuống tàu bay | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt | DG | 52 |
| - Các lý do khách quan khác | MO, MX | 98, 99 |
| **3. Tàu bay về muộn** | RA | 93 |
| ***3.1. Tàu bay về muộn vì lý do chủ quan*** | | |
| *3.1.1. Do trang thiết bị, dịch vụ tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| *3.1.2. Do hạn chế về điều hành bay tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| *3.1.3. Do hoạt động khai thác của hãng hàng không tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| ***3.2. Tàu bay về muộn vì lý do khách quan*** | | |
| - Do ảnh hưởng thời tiết chặng bay trước | WO, WT, WR, WI, WS, WG | 71, 72, 73, 75, 76, 77 |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… của chặng bay trước | PH | 15 |
| - Phục vụ người khuyết tật khi lên/xuống tàu bay của chặng bay trước | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay của chặng trước (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt của chặng trước | DG | 52 |
| - Chặng bay trước bị chậm vì tàu bay về muộn (chậm dây chuyền) | | |

**Mẫu HHK-1. Báo cáo số liệu vận chuyển tuần (hàng tuần)**

**Tên hãng hàng không**:.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| Chỉ tiêu | Quốc tế | Quốc nội | Tổng | Thực hiện tuần trớc | % tăng, giảm |
|---|---|---|---|---|---|
| a | b | c | d | đ | e |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI THƯỜNG LỆ | | | | | |
| 1. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | |
| 2. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | |
| 3. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI KHÔNG THƯỜNG LỆ | | | | | |
| 4. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | |
| 5. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | |
| 6. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | |
| CÁC CHUYẾN BAY PHI THƯƠNG MẠI | | | | | |
| 7. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | |

*Ghi chú: Không nhập số liệu vào các phần có nền mờ hoặc có đường gạch đứt (-----)*

## Mẫu HHK-2. Báo cáo ước số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng)

**Tên hãng hàng không**:.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| Chỉ tiêu | Tổng thực hiện tháng trước | Số liệu tháng báo cáo | | | | | Cộng dồn từ đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quốc tế | Quốc nội | Tổng | % tăng giảm so với tháng trước | % tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái | Tổng | % thực hiện kế hoạch năm | % thực hiện so với cùng kỳ năm ngoái |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI THƯỜNG LỆ | | | | | | | | | |
| 1. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| 2. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | | | | | |
| 3. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | | | | | |
| 4. Khách - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 5. Ghế - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 6. Hệ số sử dụng ghế (%) | | | | | | | | | |
| 7. Tấn-km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 8. Tấn - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 9. Hệ số sử dụng tải (%) | | | | | | | | | |
| 10. Thị phần vận chuyển hàng khách (%) | | | | | | | | | |
| 11. Hệ số tin cậy khai thác (%) | | --- | --- | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Tổng thực hiện tháng trước | Số liệu tháng báo cáo | | | | | Cộng dồn từ đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quốc tế | Quốc nội | Tổng | % tăng giảm so với tháng trước | % tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái | Tổng | % thực hiện kế hoạch năm | % thực hiện so với cùng kỳ năm ngoái |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI KHÔNG THƯỜNG LỆ | | | | | | | | | |
| 12. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| 13. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | | | | | |
| 14. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | | | | | |
| 15. Khách - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 16. Ghế - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 17. Tấn - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 18. Tấn - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| CÁC CHUYẾN BAY PHI THƯƠNG MẠI | | | | | | | | | |
| 19. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| KẾT QUẢ TÀI CHÍNH | | | | | | | | | |
| 20. Doanh thu (triệu đồng) | | --- | --- | | | | | | |

*<u>Ghi chú</u>: Không nhập số liệu vào các phần có nền mờ hoặc có đường gạch đứt (-----)*

**Mẫu HHK-3. Báo cáo số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng)**

**Tên hãng hàng không**:.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Tổng hợp các loại chuyến bay Hành khách, Hàng hóa, Bưu kiện | | Các chuyến bay chở hàng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quốc tế | Nội địa | Quốc tế | Nội địa |
| a | b | c | d | đ | e | g |
| | **CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI THƯỜNG LỆ** | | | | | |
| 1 | Máy bay-km | nghìn | | | | |
| 2 | Số lần máy bay cất cánh | lần chuyến | | | | |
| 3 | Số giờ bay | giờ | | | | |
| 4 | Hành khách chuyên chở | khách | | | | |
| 5 | Hàng hóa chuyên chở | tấn | | | | |
| 6 | Khách - km thực hiện | nghìn | | | | |
| 7 | Ghế - km cung ứng | nghìn | | | | |
| 8 | Hệ số sử dụng ghế | % | | | | |
| 9 | Tấn - km thực hiện | | | | | |
| | a) Khách (gồm hành lý) | nghìn | | | | |
| | b) Hàng (thư tín) | nghìn | | | | |
| | c) Bưu kiện | nghìn | | | | |
| | d) Tổng (9a - 9c) | nghìn | | | | |
| 10 | Tấn - km cung ứng | nghìn | | | | |
| 11 | Hệ số sử dụng tải | % | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Tổng hợp các loại chuyến bay Hành khách, Hàng hóa, Bưu kiện | | Các chuyến bay chở hàng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quốc tế | Nội địa | Quốc tế | Nội địa |
| a | b | c | d | đ | e | g |
| | **CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI KHÔNG THƯỜNG LỆ** | | | | | |
| 12 | Máy bay - km | nghìn | | | | |
| 13 | Số lần máy bay cất cánh | lần | | | | |
| 14 | Số giờ bay | giờ | | | | |
| 15 | Hành khách chuyên chở | khách | | | | |
| 16 | Hàng hóa chuyên chở | tấn | | | | |
| 17 | Khách - km thực hiện | nghìn | | | | |
| 18 | Ghế - km cung ứng | nghìn | | | | |
| 19 | Tấn - km thực hiện | nghìn | | | | |
| 20 | Tấn - km cung ứng | nghìn | | | | |
| | **CHUYẾN BAY TAXI** | | | | | |
| 21 | Số lần máy bay cất cánh | lần chuyến | | | | |
| 22 | Số giờ bay | giờ | | | | |
| | **CHUYẾN BAY PHI THƯƠNG MẠI** | | | | | |
| 23 | Số giờ bay | giờ | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-3
## Báo cáo số liệu vận chuyển tháng

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình hoạt động vận chuyển diễn ra trong một tháng.

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.
- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 05 tháng kế tiếp.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

1. **Chuyến bay thương mại:** là chuyến bay có thu tiền.

2. **Chuyến bay thương mại thường lệ:** là các chuyến bay thương mại thực hiện theo lịch bay và các chuyến bay tăng chuyến của các chuyến bay theo lịch đó.

3. **Chuyến bay thương mại không thường lệ:** là các chuyến bay thương mại không phải là các chuyến bay thương mại thường lệ nêu trên.

4. **Chuyến bay phi thương mại:** là chuyến bay không thu tiền như chuyến bay thử, chuyến bay huấn luyện v.v.

5. **Chuyến bay taxi:** là chuyến bay thuê chuyến vận chuyển hành khách, hàng hoá, bưu kiện bằng tàu bay nhỏ có số ghế cung ứng tối đa 30 ghế và trọng tải thương mại không quá 3400 kg.

6. **Máy bay-kilomet** (Aircraft-kilometres): là tổng khối lượng sản phẩm tính bằng cách nhân các chuyến bay thực hiện trên từng chặng bay với chiều dài của đường bay đó.

7. **Số lần máy bay cất cánh** (Aircraft departures): là tổng số lần máy bay cất cánh hoặc tổng số chặng bay.

8. **Giờ bay** (Aircraft hours): là tổng số giờ bay thực hiện tính từ khi tháo chèn và đóng chèn (chock-off, chock-on).

9. **Khách vận chuyển** (Passenger carried): là tổng số hành khách vận chuyển (bao gồm khách có thu và khách không có thu), mỗi hành khách đi trên một chuyến bay (với cùng một số hiệu chuyến bay) chỉ được tính một lần và không được tính riêng cho từng chặng bay của chuyến bay đó, trừ trường hợp hành khách đó đi trên chuyến bay quốc tế kết hợp nội địa với cùng một số hiệu thì được tính cho cả chặng quốc tế và chặng nội địa. Không tính hành khách không có thu.

** Khách có thu: Bao gồm khách vận chuyển theo hình thức khuyến mại (ví dụ: mua hai tặng một), các chương trình giảm giá đặc biệt (ví dụ: khách theo chương trình khách hàng thường xuyên-FFP), khách của các chương trình hợp tác giảm giá, khách đi giá ưu đãi (quan chức Chính phủ, thuyền viên, quân đội, thanh niên, sinh viên...).*

** Khách không có thu: Khách đi vé miễn cước, khách đi giá vé khuyến mại chỉ áp dụng cho nhân viên của hãng hàng không hoặc đại lý của hãng đó hoặc người khác nhưng đi phục vụ công việc của hãng đó, khách đi với trẻ sơ sinh không chiếm chỗ.*

10. **Hàng hóa vận chuyển** (Freight tone carried): Tổng khối lượng hàng hóa (tấn) tính bằng cách cộng dồn tổng tấn hàng chuyên chở trên từng chuyến bay và mỗi tấn hàng chỉ tính một lần cho dù chuyến bay đó gồm nhiều chặng. Đối với trường hợp lượng hàng đó được vận chuyển trên chuyến bay quốc tế kết hợp nội địa với cùng một số hiệu có thể tính riêng cho cả chặng quốc tế và chặng nội địa.

11. **Khách - kilomet thực hiện** (Passenger kilometres performed): Là tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số hành khách chuyên chở trên từng chặng bay với quãng đường của chặng bay đó. Kết quả thu được tương ứng với số kilomet mà tất cả các hành khách đã đi.

12. **Ghế - kilomet cung ứng** (Seat - kilometres available): Là tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số ghế hành khách cung ứng trên từng chặng với quãng đường của chặng đó (Số ghế không thực sự cung ứng cho khách để dành tăng thêm khối lượng nhiên liệu hoặc tải trọng khác sẽ không được dùng để tính).

13. **Hệ số sử dụng ghế** (Passenger load factor): Được tính bằng tỷ lệ % giữa hành khách - km thực hiện và ghế - km cung ứng lấy đến 02 số sau dấu phẩy.

14. **Tấn - kilomet thực hiện** (Tone-kilometres performed): Là tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số hàng hóa vận chuyển trên từng chặng với quãng đường của chặng đó.

Các số liệu sau đây cần được báo cáo riêng rẽ:

a) Hành khách (bao gồm cả hành lý): tính cả hành lý miễn cước và hành lý quá cước. Lấy mức trọng lượng chung cho mỗi hành khách là 90 kg.

b) Hàng hóa: các loại hàng hóa, bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao.

c) Bưu kiện: tất cả các loại bưu kiện.

15. **Tấn - kilomet cung ứng** (ton-kilometres available): là tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số tấn có thể cung ứng (về hành khách, hàng hóa, bưu kiện) trên từng chặng với quãng đường của chặng đó.

16. **Hệ số sử dụng tải** (weight load factor): là chỉ số phần trăm giữa tấn hàng hóa thực hiện và tấn - kilomet cung ứng. Chỉ số báo cáo lấy đến 02 số sau dấu phẩy.

**Mẫu HHK-4. Báo cáo số liệu vận chuyển quý (hàng quý)**

**Tên hãng hàng không**:.....

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

| Cặp sân bay | Vận chuyển thương mại | | |
|---|---|---|---|
| Từ - Đến | Hành khách (khách) | Hàng hóa (tấn) | Bưu kiện (tấn) |
| a | b | c | d |
| | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-4
## Báo cáo số liệu vận chuyển quý

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp hoạt động vận chuyển quốc tế theo cặp sân bay diễn ra trong một quý (03 tháng dương lịch).

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

1. **Cặp sân bay** (city pair-cột a): liệt kê theo thứ tự ABC tất cả các cặp sân bay mà doanh nghiệp hàng không thực hiện các chuyến bay quốc tế đi và đến:

a. Từng cặp cảng hàng không phải được nêu hai lần: dòng đầu theo một chiều và dòng thứ hai theo chiều ngược lại.

Ví dụ: dòng đầu: BKK-HAN; dòng thứ hai: HAN-BKK.

b. Số liệu báo cáo theo từng cặp cảng hàng không là số liệu tổng hợp của tất các các chuyến bay thực hiện trên đường bay đó trong quý.

2. **Hành khách** (passenger-cột b): số lượng hành khách đi trên các chuyến bay mà hãng hàng không thu tiền, bao gồm cả hành khách vận chuyển theo hình thức khuyến mại (ví dụ: mua hai tặng một), các chương trình giảm giá đặc biệt (ví dụ: khách theo chương trình khách hàng thường xuyên - FFP), khách của các chương trình hợp tác giảm giá, khách đi giá ưu đãi (quan chức Chính phủ, thuyền viên, quân đội, thanh niên, sinh viên...); không bao gồm khách đi vé miễn cước, khách đi giá vé khuyến mại chỉ áp dụng cho nhân viên của hãng hàng không hoặc đại lý của hãng đó hoặc người khác nhưng đi phục vụ công việc của hãng đó, khách đi với trẻ sơ sinh không có chỗ riêng.

3. **Hàng hóa** (freight - cột c): khối lượng hàng hóa chuyên chở bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao nhưng không phải là của hành khách.

4. **Bưu kiện** (mail - cột d): khối lượng thư tín, bưu phẩm, bưu kiện chuyên chở để giao phát cho các cơ quan bưu chính.

**III. Một số trường hợp đặc biệt:**

1. **Hợp đồng mua chỗ** (Block Space Arrangements): khi doanh nghiệp vận chuyển hàng không mua chỗ trên chuyến bay của hãng hàng không khác để bán lại cho công chúng thì phải báo cáo các số liệu vận chuyển của mình trong phạm vi hợp đồng mua chỗ đó.

2. **Hợp doanh** (Pooled Servives): các doanh nghiệp chỉ báo cáo phần vận chuyển của mình trong các hợp doanh.

**Mẫu HHK-5. Báo cáo số liệu vận chuyển năm (hàng năm)**

**Tên hãng hàng không**:.....

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

| Chặng bay | Loại tàu bay | Số chuyến bay | Tải cung ứng | | Vận chuyển thương mại | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ghế cung ứng (số lượng) | Tải cung ứng (tấn) | Khách vận chuyển | Hàng hóa vận chuyển | Bưu kiện vận chuyển |
| a | b | c | d | đ | e | g | h |
| | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-5
## Báo cáo số liệu vận chuyển năm

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp hoạt động vận chuyển quốc tế theo từng đường bay diễn ra trong một năm (12 tháng dương lịch).

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

1. **Cặp sân bay** (cột a): liệt kê tất cả các cặp sân bay nằm trong hành trình các đường bay được thực hiện trong năm kế hoạch. Hành trình của từng đường bay phải được báo cáo theo từng cặp sân bay (dòng đầu theo một chiều và dòng thứ hai theo chiều ngược lại).

Ví dụ : Đường bay HAN-DXB-CDG-DXB-HAN

| | | | |
|---|---|---|---|
| Dòng đầu: | HAN-DXB | Dòng thứ hai: | CDG-DXB |
| | DXB-CDG | | DXB-HAN |

2. **Loại máy bay** (cột b): sử dụng các ký hiệu dùng cho từng loại máy bay khai thác giữa hai đầu sân bay như B747, ATR72, A320, B767.

3. **Số lượng các chuyến bay** (cột c): số lượng các chuyến bay thực tế khai thác giữa hai đầu sân bay đã liệt kê trong cột (a); nếu có nhiều loại máy bay được sử dụng thì báo cáo số lượng các chuyến bay theo từng loại máy bay.

4. **Tải cung ứng** (cột d và đ):

4.1. Số lượng ghế hành khách: tổng số ghế cung ứng trong một năm giữa hai đầu sân bay được liệt kê trong cột (a); không tính số ghế không được cung ứng để chở khách vì phải dành cho khối lượng nhiên liệu của máy bay hay các loại tải trọng khác;

4.2. Tổng trọng tải thương mại (total payload capacity): tổng trọng tải thương mại cung ứng (chuyên chở thương mại hành khách hành lý, hàng hóa, bưu kiện) trong một năm giữa hai đầu sân bay được liệt kê trong cột (a).

5. **Vận chuyển** (cột e, g và h): Báo cáo tổng khối lượng chuyên chở thương mại thực hiện trên từng chặng không phân biệt nơi xuất phát hay là nơi đến trong hành trình.

5.1. Hành khách (cột e): số lượng hành khách vận chuyển có vé đã mua từ mức 25% giá vé áp dụng thông thường trở lên.

5.2. Hàng hoá/bưu kiện (cột g và h): khối lượng hàng hóa, bưu kiện vận chuyển trên các chuyến bay thương mại bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao nhưng không tính hành lý của hành khách.

**III. Một số trường hợp đặc biệt:**

1. **Hợp đồng mua chỗ** (Block Space Arrangements): khi doanh nghiệp vận chuyển hàng không mua chỗ trên chuyến bay của hãng hàng không khác để bán lại cho công chúng thì phải báo cáo các số liệu vận chuyển của mình trong phạm vi hợp đồng mua chỗ đó.

2. **Hợp doanh** (Pooled Servives): Các doanh nghiệp chỉ báo cáo phần vận chuyển của mình trong các hợp doanh.

**Mẫu HHK-6. Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng ngày)**

**Tên hãng hàng không** :.....
**Ngày báo cáo** :.....
**Nội dung báo cáo** : Cảng hàng không/Toàn mạng.....
**Kỳ báo cáo** : từ 07h00 ngày..... đến 06h59 ngày.....
**Số chuyến bay thực hiện**:.....

**1. Thống kê chậm chuyến**

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| **1. Nguyên nhân chủ quan** | | | | | | | |
| ***1.1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không*** | | | | | | | |
| - Kiểm tra an ninh | AS | 85 | | | | | |
| - Xuất nhập cảnh, Hải quan, Y tế | AG | 86 | | | | | |
| - Trang thiết bị tại sân bay: các vị trí đỗ, ùn tắc tại sân đỗ, các giới hạn về đèn hiệu, các tòa nhà cao tầng, cửa ra tàu bay… | AF | 87 | | | | | |
| - Hạn chế tại sân bay đến: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AD | 88 | | | | | |
| - Hạn chế tại sân bay đi do hạn chế về điều hành bay: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AM | 89 | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| - Hệ thống làm thủ tục hành khách, hành lý hỏng | ED | 55 | | | | | |
| - Hệ thống làm thủ tục hàng hóa hỏng | EC | 56 | | | | | |
| - Hệ thống làm thủ tục bay hỏng | EF | 57 | | | | | |
| - Các hệ thống khác tại cảng hàng không hỏng | EO | 58 | | | | | |
| ***1.2. Quản lý bay*** | | | | | | | |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện tiêu chuẩn của nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AT | 81 | | | | | |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện bất thường về nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AX | 82 | | | | | |
| - Hạn chế tại điểm đến do sân bay hoặc đường cất hạ cánh đóng cửa do chướng ngại vật, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AE | 83 | | | | | |
| - Hạn chế trong điều hành bay do thời tiết tại điểm đến | AW | 84 | | | | | |
| ***1.3. Hãng hàng không*** | | | | | | | |
| *1.3.1. Kỹ thuật* | | | | | | | |
| - Tàu bay bị hỏng | TD | 41 | | | | | |
| - Bảo dưỡng định kỳ nhưng bị kết thúc muộn so với kế hoạch | TM | 42 | | | | | |
| - Bảo dưỡng đột xuất; các việc kiểm tra phát sinh sau bảo dưỡng định kỳ | TN | 43 | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| - Thiết bị phụ tùng, bảo dưỡng bị thiếu, hỏng | TS | 44 | | | | | |
| - Phụ tùng thay thế cho tàu bay hỏng phải chờ mang tới từ địa điểm khác | TA | 45 | | | | | |
| - Thay thế tàu bay vì lý do kỹ thuật | TC | 46 | | | | | |
| - Tàu bay dự phòng không đưa được vào theo kế hoạch vì lý do kỹ thuật | TL | 47 | | | | | |
| - Thay đổi chủng loại, tải trọng (số ghế) tàu bay so với kế hoạch | TV | 48 | | | | | |
| *1.3.2. Chờ chuyển khách, hàng hóa, hành lý từ các chuyến bay khác* | RL | 91 | | | | | |
| *1.3.3. Tổ bay, khai thác bay* | | | | | | | |
| - Kế hoạch bay (tài liệu chuyến bay, các thay đổi của chuyến bay) hoàn thành muộn | FP | 61 | | | | | |
| - Các thay đổi về khai thác như lượng xăng, lượng tải | FF | 62 | | | | | |
| - Tổ bay đến muộn hoặc quá trình chuẩn bị cất cánh bị muộn không vì nguyên nhân tổ bay nối chuyến hoặc chuyển sân | FT, FL | 63, 66 | | | | | |
| - Các hạn chế đối với tổ bay như bị ốm đột xuất, chờ tổ bay dự bị, các giới hạn về thời gian bay, các giấy tờ về y tế, thị thực của tổ bay | FS, FC | 64, 67 | | | | | |
| - Các yêu cầu đặc biệt đối với tổ bay chuyển sân không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FR, FA | 65, 68 | | | | | |
| - Các yêu cầu của cơ trưởng đối với việc kiểm tra an ninh không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FB | 69 | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| *1.3.4. Phục vụ mặt đất* | | | | | | | |
| - Tổng hợp tài liệu chuyến bay (Bảng cân bằng trọng tải, Bản kê hành khách…) bị chậm, không chính xác | GD | 31 | | | | | |
| - Ảnh hưởng của việc bốc/dỡ hành lý đặc biệt, quá khổ; thiếu nhân viên | GL | 32 | | | | | |
| - Thiết bị bốc/dỡ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GE | 33 | | | | | |
| - Thiết bị phục vụ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GS | 34 | | | | | |
| - Dọn vệ sinh tàu bay bị chậm | GC | 35 | | | | | |
| - Việc tra, nạp xăng dầu bị chậm | GF | 36 | | | | | |
| - Cung cấp xuất ăn bị chậm | GB | 37 | | | | | |
| - Mâm hàng (ULD) bị thiếu hoặc đang bảo trì | GU | 38 | | | | | |
| - Trang thiết bị kỹ thuật bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GT | 39 | | | | | |
| *1.3.5. Sắp xếp lịch bay* | | | | | | | |
| - Chưa được sắp xếp cửa ra tàu bay theo kế hoạch do ảnh hưởng của chuyến bay khác đang sử dụng | OA | 6 | | | | | |
| - Thời gian quay đầu tàu bay ít hơn so với thời gian quay đầu tối thiểu đã thể hiện | SG | 9 | | | | | |
| *1.3.6. Hành khách và hành lý, hàng hóa, bưu kiện* | | | | | | | |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến để giải quyết khách sổ chờ | PD | 11 | | | | | |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến do ùn tắc, quá tải tại khu vực làm thủ tục | PL | 12 | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| - Có lỗi khi làm thủ tục đối với hành khách, hành lý | PE | 13 | | | | | |
| - Chuyến bay bán quá lượng tải cung ứng; lỗi hệ thống đặt chỗ | PO, CO | 14, 25 | | | | | |
| - Phục vụ khách VIP, báo chí; thất lạc hành lý cá nhân | PS | 16 | | | | | |
| - Đặt xuất ăn bị chậm hoặc đặt không đúng tới nhà cung cấp | PC | 17 | | | | | |
| - Quy trình xử lý, phân loại hành lý | PB | 18 | | | | | |
| - Có lỗi khi làm tài liệu hàng hóa, bưu kiện | CD, CE | 21, 27 | | | | | |
| - Tập kết hàng hóa, bưu kiện đến vị trí muộn | CP, CL | 22, 28 | | | | | |
| - Chậm trong việc chấp nhận vận chuyển hàng hóa, bưu kiện | CC, CA | 23, 29 | | | | | |
| - Quy cách đóng gói không phù hợp | CI | 24 | | | | | |
| - Chuẩn bị, thu xếp kho hàng muộn | CU | 26 | | | | | |
| *1.3.7. Ảnh hưởng chặng trước* | | | | | | | |
| - Có lỗi trong hệ thống làm thủ tục thẳng cho hành khách, hành lý nối chuyến | RT | 92 | | | | | |
| - Chờ tổ bay tới từ chuyến bay khác | RS, RC | 94, 95 | | | | | |
| - Do hoạt động điều hành khai thác của hãng trong việc đổi hành trình, chuyển hướng, ghép chuyến bay, thay đổi tàu bay không vì lý do kỹ thuật | RO | 96 | | | | | |
| *1.3.8. Lý do khác liên quan đến hoạt động của hãng hàng không* | MI | 97 | | | | | |
| **2. Nguyên nhân khách quan** | | | | | | | |
| ***2.1. Thời tiết*** | | | | | | | |
| - Thời tiết tại điểm xuất phát | WO | 71 | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| - Thời tiết tại điểm đến | WT | 72 | | | | | |
| - Thời tiết trên đường bay hoặc tại sân bay dự bị | WR | 73 | | | | | |
| - Dọn tuyết/băng trên thân tàu bay | WI | 75 | | | | | |
| - Dọn tuyết/băng/cát/nước... tại sân bay | WS | 76 | | | | | |
| - Dịch vụ mặt đất bị ảnh hưởng vì thời tiết | WG | 77 | | | | | |
| ***2.2. Lý do khác*** | | | | | | | |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… | PH | 15 | | | | | |
| - Phục vụ người tàn tật khi lên/xuống tàu bay | PW | 19 | | | | | |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 | | | | | |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt | DG | 52 | | | | | |
| - Các lý do khách quan khác | MO, MX | 98, 99 | | | | | |
| **3. Tàu bay về muộn** | RA | 93 | | | | | |
| ***3.1. Tàu bay về muộn vì lý do chủ quan*** | | | | | | | |
| *3.1.1. Do trang thiết bị, dịch vụ tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | | | | | | |

| Nguyên nhân | Mã | | Số chuyến bay chậm | | | | Tổng thời gian chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trên 15' - 2 giờ | trên 2 giờ - 3 giờ | trên 3 giờ | Tổng chậm | |
| *3.1.2. Do hạn chế về điều hành bay tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | | | | | | |
| *3.1.3. Do hoạt động khai thác của hãng hàng không tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | | | | | | |
| ***3.2. Tàu bay về muộn vì lý do khách quan*** | | | | | | | |
| - Do ảnh hưởng thời tiết chặng bay trước | WO, WT, WR, WI, WS, WG | 71,72, 73,75, 76, 77 | | | | | |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… của chặng bay trước | PH | 15 | | | | | |
| - Phục vụ người khuyết tật khi lên/xuống tàu bay của chặng bay trước | PW | 19 | | | | | |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay của chặng trước (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 | | | | | |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt của chặng trước | DG | 52 | | | | | |
| - Chặng bay trước bị chậm vì tàu bay về muộn (chậm dây chuyền) | | | | | | | |
| **Tổng chậm (1 + 2 + 3)** | | | | | | | |

**2. Thống kê chi tiết các chuyến bay chậm**

| STT | Ngày | Loại tàu bay | Số đăng ký tàu bay | Số hiệu chuyến bay | Chặng bay | Giờ cất cánh dự kiến (ETD) | Giờ cất cánh thực tế (ATD) | Thời gian chậm | Nguyên nhân chậm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 9/01/2014 | A320 | VNA123 | AB123 | HANSGN | 14:00 | 14:25 | 25 | WO (Thời tiết tại điểm xuất phát) |
| 2 | 9/01/2014 | A320 | VNA234 | AB122 | SGNHAN | 16:45 | 17:10 | 25 | RA/WO (Tàu bay về muộn vì thời tiết điểm xuất phát chặng trước) |
| 3 | 9/01/2014 | B737 | VNA111 | AB234 | HANVII | 5:55 | 6:45 | 50 | WT (Thời tiết tại điểm đến) |
| 4 | 9/01/2014 | A321 | VNA112 | AB344 | SGNDAD | 6:05 | 6:30 | 25 | PH (Tìm khách) |
| Tổng số chuyến bay chậm: | | | | 4 | | Tổng thời gian chậm | | 125 | |

**3. Thống kê hủy chuyến**

| Nguyên nhân | Số chuyến bay hủy |
|---|---|
| 1. Do thời tiết | |
| 2. Do kỹ thuật | |
| 3. Do thương mại | |
| 4. Do khai thác | |
| 5. Lý do khác | |
| Tổng | |

**4. Thống kê chi tiết chuyến bay hủy**

| STT | Ngày | Loại tàu bay | Số đăng ký tàu bay | Số hiệu chuyến bay | Chặng bay | Nguyên nhân hủy chuyến |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 9/01/2014 | A320 | VNA123 | AB123 | HANSGN | Hủy chuyến vì lý do thời tiết tại CHKQT TSN |
| 2 | 9/01/2014 | A320 | VNA234 | AB122 | SGNHAN | Hủy chuyến vì lý do thời tiết tại CHKQT TSN |
| 3 | 9/01/2014 | B737 | VNA111 | AB234 | HANVII | Hủy chuyến vì lý do kỹ thuật |
| 4 | 9/01/2014 | A321 | VNA112 | AB344 | SGNDAD | Hủy chuyến vì lý do kỹ thuật |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-6

### Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng ngày)

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ các cảng hàng không, sân bay, diễn ra trong một ngày dương lịch.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Thời gian cất cánh thực tế (ATD):** Là thời điểm bắt đầu tính từ lúc rút chèn (Chock-off).

**2. Lịch bay căn cứ:** là phiên bản cuối cùng lịch bay ngày của hãng hàng không được cập nhật tới Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 22h00 giờ Hà Nội (15h00 UTC) của ngày hôm trước ngày khai thác. Lịch bay căn cứ cần ghi rõ là "Lịch bay căn cứ ngày dd/mm/yyyy của hãng hàng không...".

**3. Lịch hủy:** là lịch hủy các chuyến bay của hãng hàng không được thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

**4. Chuyến bay chậm:** Là chuyến bay có thời gian cất cánh thực tế, muộn từ 15 phút trở lên so với Lịch bay căn cứ của hãng hàng không.

**5. Chuyến bay hủy:** Là chuyến bay không được thực hiện trên cơ sở lịch hủy của hãng hàng không.

**6. Ngày báo cáo:** là ngày thực hiện việc báo cáo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không.

**7. Thời điểm báo cáo:** trước 15 giờ 00 hàng ngày theo giờ Hà Nội (GMT +7).

**8. Nội dung báo cáo:** các hãng hàng không Việt Nam thực hiện việc báo cáo chi tiết số liệu chậm, hủy chuyến từng các cảng hàng không tại Việt Nam và tổng số liệu chậm hủy toàn mạng cảng hàng không tại Việt Nam.

**9. Kỳ báo cáo:** 24 giờ, tính từ 07 giờ 00 ngày hôm trước đến 06 giờ 59 ngày báo cáo theo giờ Hà Nội (từ 00 giờ 00 đến 23 giờ 59 theo giờ UTC).

## Mẫu HHK-7. Báo cáo đội tàu bay và nhân sự (hàng năm)

**Tên hãng hàng không** :.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

### Phần I: Đội tàu bay

| **Loại tàu bay** | | **Số lượng tàu bay từng loại** | | | | **Cỡ tàu bay** | | | **Tình hình khai thác tàu bay trong năm** | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hãng sản xuất và kiểu tàu bay | Mã số | Đầu năm | Thay đổi trong năm | | Cuối năm | Số ghế lắp đặt | Trọng tải thương mại trung bình (tấn) | Chỉ số MTO trung bình (tấn) | Số lần tàu bay cất cánh | | | Số giờ bay | | | Tàu bay - km thực hiện | | | Tổng số ngày có thể khai thác |
| | | | Thêm | Bớt | | | | | Bay thương mại | | Tổng cộng | Bay thương mại | | Tổng cộng | Bay thương mại | | Tổng cộng | |
| | | | | | | | | | Thường lệ | Không thường lệ | | Thường lệ | Không thường lệ | | Thường lệ | Không thường lệ | | |
| a | b | c | d | e | f | g | h | i | j | k | l | m | n | o | p | q | r | s |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

### Phần II: Nhân sự

| **Phân loại nhân sự** | **Số lượng nhân sự** | | **Tổng quỹ lương đối với từng loại (1.000 VNĐ)** |
|---|---|---|---|
| | **Giữa năm** | **Cuối năm** | |
| Lái chính và lái phụ<br>Nhân viên khác trong tổ lái<br>Tiếp viên<br>Thợ máy<br>Nhân viên bán<br>Nhân viên khác<br>**Tổng** | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-7
## Báo cáo thống kê đội tàu bay và nhân sự (hàng năm)

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình đội máy bay và nhân sự của doanh nghiệp trong năm báo cáo.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Loại tàu bay, hãng sản xuất và kiểu tàu bay:** tên hãng sản xuất và kiểu tàu bay.

Ví dụ: Boeing B767-200, Airbus A320, Fokker F70

**2. Mã số**

2.1. Mã số đối với các loại máy bay thương mại:

P - Máy bay chở khách.

F - Máy bay chở hàng.

C - Máy bay có thể chuyển đổi: có nghĩa là có thể chỉ chở riêng hàng hóa hoặc chỉ chở riêng hành khách.

2.2. Mã số đối với các loại máy bay phi thương mại:

O - Máy bay dùng vào mục đích huấn luyện, bay nghiên cứu địa lý....

**3. Cỡ tàu bay**

3.1. Số ghế lắp đặt: số lượng ghế lắp đặt trên từng loại tàu bay. Đối với cùng một loại tàu bay mà số ghế lắp đặt khác nhau, ví dụ: 68 ghế, 72 ghế, 80 ghế thì báo cáo thành dãy số 68-72-80.

3.2. Trọng tải thương mại trung bình: trọng tải thương mại trung bình của mỗi loại tàu bay trong năm, có tính đến những hạn chế về tải do điều kiện khai thác hoặc cung ứng.

3.3. Chỉ số trung bình của trọng tải cất cánh tối đa (M.T.O.W): chỉ số trung bình của trọng lượng cất cánh tối đa của từng loại tàu bay căn cứ vào chứng chỉ khả phi, tài liệu hướng dẫn bay và các văn bản chính thức khác.

**4. Tình hình khai thác tàu bay trong năm**

4.1. Báo cáo số lần tàu bay cất cánh và số giờ bay theo các loại sau đây:

- Chuyến bay thương mại: là chuyến bay có thu tiền.

- Chuyến bay thương mại thường lệ: là các chuyến bay thương mại thực hiện theo lịch bay và các chuyến bay tăng chuyến của các chuyến bay theo lịch đó.

- Chuyến bay thương mại không thường lệ: là các chuyến bay thương mại không phải là các chuyến bay thường lệ nêu trên.

- Tất cả các loại chuyến bay (tổng cộng): bao gồm tất cả các chuyến bay thương mại và phi thương mại.

4.2. Tổng số ngày có thể khai thác tàu bay: Là tổng số ngày từng tàu bay có thể khai thác trong suốt thời gian báo cáo. Những ngày dưới đây không được tính là ngày có thể khai thác tàu bay:

- Những ngày nằm trong khoảng thời gian tính từ khi mua tàu bay đến khi tàu bay thực sự đưa vào khai thác.

- Những ngày sau chuyến bay thương mại cuối cùng trước khi thanh lý tàu bay.

- Những ngày mà tàu bay thuộc "quyền sở hữu" của người khác.

- Những ngày tàu bay không thể khai thác được bởi vì có sự can thiệp của Nhà nước như lệnh cấm bay của một cơ quan có thẩm quyền.

Tất cả những ngày khác phải được coi là ngày có thể khai thác tàu bay, kể cả ngày tàu bay được bảo dưỡng hoặc đại tu.

**5. Nhân sự (Phần II)**

- Tất cả các số liệu liên quan tới nhân sự của doanh nghiệp hàng không, không phân biệt dạng làm việc tạm thời hay trong biên chế trên cơ sở bảng lương vào thời điểm giữa năm và cuối năm của năm báo cáo.

- Tổng quỹ lương đối với từng loại nhân sự bao gồm các loại lương và phụ cấp, tiền làm thêm giờ, phụ cấp bay, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp làm việc tại cơ quan thường trú đặt ở nước ngoài. Không báo cáo khoản phụ cấp đi lại, trang phục, đào tạo....

- Đồng tiền dùng trong báo cáo là đồng Việt Nam.

## Mẫu HHK-8. Báo cáo số liệu tài chính (hàng năm)

**Tên hãng hàng không** :.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| Nội dung | Tiểu khoản | Tài khoản chính |
|---|---|---|
| **1. Chuyến bay thường lệ**<br>1.1- Hành khách<br>1.2- Hàng lý quá cước<br>1.3- Hàng hóa<br>1.4- Bưu phẩm<br>**2. Chuyến bay không thường lệ**<br>2.1- Hành khách và hành lý quá cước<br>2.2- Hàng hóa và bưu phẩm<br>**3. Doanh thu khác**<br>3.1- Hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng không<br>3.2- Doanh thu khác<br>**4. Tổng doanh thu thuần** | | |
| **5. Chi phí khai thác**<br>5.1- Lương người lái, tiếp viên và các chi phí có liên quan cho phi hành đoàn<br>5.2- Xăng dầu máy bay<br>5.3- Bảo hiểm hành khách, bảo hiểm thân tàu bay<br>5.4- Chi phí thuê tàu bay, tổ lái<br>5.5- Chi phí huấn luyện người lái, tiếp viên (trường hợp không phân bổ chi phí)<br>5.6- Các chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động bay khác<br>**6. Chi phí duy tu, bảo dưỡng**<br>**7. Khấu hao và phân bổ chi phí**<br>7.1- Khấu hao cơ bản máy bay<br>7.2- Khấu hao cơ bản thiết bị mặt đất và trang thiết bị<br>7.3- Khấu hao nhanh (phần tăng thêm chi phí)<br>7.4- Phân bổ chi phí chuẩn bị hoạt động và phát triển<br>7.5- Chi phí huấn luyện người lái, tiếp viên (trường hợp có phân bổ chi phí)<br>**8. Các chi phí tại nhà ga**<br>8.1- Chi phí trả cho các Cảng hàng không, sân bay<br>8.2- Chi phí điều hành bay<br>8.3- Chi phí khác tại nhà ga (Phục vụ khai thác thương mại...)<br>**9. Chi phí phục vụ hành khách**<br>**10. Chi phí bán vé, quảng cáo**<br>**11. Chi phí quản lý chung** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **12. Chi phí hoạt động khác**<br>**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh**<br>**14. Kết quả hoạt động kinh doanh** | | |
| **15. Chi thanh lý tài sản**<br>**16. Trả lãi vay**<br>**17. Chi khác (chi tiết các khoản chi nếu có)**<br>**18. Tổng chi khác**<br>**19. Tổng chi chí khác** | | |
| **20. Lãi (lỗ)**<br>20.1. Lãi (lỗ) trước thuế<br>21.2. Thuế lợi tức<br>21.3. Lãi sau thuế | | |

| Tài sản | Tiểu khoản | Tài khoản chính |
|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| 3. Phải thu ngắn hạn | | |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| **B. Tài sản dài hạn** | | |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | | |
| 1.1. Máy bay | | |
| - Nguyên giá | | |
| - Hao mòn | | |
| 1.2. Thiết bị mặt đất và các trang thiết bị khác | | |
| - Nguyên giá | | |
| - Hao mòn | | |
| 1.3. Tài sản cố định hữu hình khác | | |
| **2. Tài sản cố định vô hình** | | |
| **3. Các khoản phải thu dài hạn** | | |
| **4. Tài sản dài hạn khác** | | |
| **Cộng tài sản** | | |
| | | |
| **Nguồn vốn** | | |
| **1. Nợ ngắn hạn** | | |
| **2. Nợ dài hạn** | | |
| **3. Vốn chủ sở hữu** | | |
| **4. Quỹ đầu tư phát triển** | | |
| **5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp** | | |
| **6. Quỹ khác** | | |
| **7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | | |
| **Cộng nguồn vốn** | | |

# HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-8

## Báo cáo số liệu tài chính hàng năm

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình tài chính (doanh thu, chi phí, tài sản có, công nợ) của doanh nghiệp vận chuyển hàng không đối với việc kinh doanh vận chuyển hàng không diễn ra trong một năm.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Chuyến bay thường lệ:**

Doanh thu của dịch vụ này được tính toán trên cơ sở các chuyến bay thương mại thường lệ.

1.1. Hành khách: bao gồm doanh thu thuần về hành khách trên các chuyến bay thường lệ sau khi đã trừ chiết khấu và giảm giá. Nó không bao gồm các khoản thu do khách hàng ứng trước; giá trị vé của hành khách chưa tham gia trên các chuyến bay sắp tới (sau thời điểm lập báo cáo) và giá trị hoàn vé; không bao gồm thuế VAT; phí hoàn vé được báo cáo tại mục 3.1- thu nhập bất thường, phụ.

Thu nhập của đồ ăn, uống không bao gồm trong giá vé (được phục vụ theo yêu cầu riêng của hành khách) phải được loại trừ và thể hiện tại mục 3.2.

Thu nhập của những dịch vụ trên danh nghĩa phục vụ cho những người đi trên chuyến bay nhưng không phải là hành khách (như thành viên của phi hành đoàn) phải được loại trừ và thể hiện ở mục 3.1.

Thu nhập này không bao gồm khoản phải trả cho việc vận chuyển hàng khách tới sân bay, hoa hồng bán vé và các chi phí khác liên quan đến làm thủ tục hành khách hoặc huỷ chuyến.

1.2. Hành lý quá cước: Những thu nhập phát sinh trong việc vận chuyển hành lý quá mức quy định của hành khách.

1.3. Hàng hoá: thu nhập sau khi đã trừ chiết khấu, giảm giá trên mức giá cơ bản công bố và sự thỏa thuận tỷ lệ thông qua giá của việc thanh toán trên inter-line.

Thu nhập này bao gồm cả những thu nhập đặc biệt và thu nhập từ việc vận chuyển hàng ngoại giao.

Trong trường hợp nhân viên của hãng vận chuyển có quyền gửi hàng cá nhân với mức giá giảm, thì thu nhập này phải được loại trừ khỏi thu nhập vận tải hàng hóa thông thường.

1.4. Bưu phẩm: Bao gồm doanh thu của việc vận chuyển bưu phẩm trong và ngoài nước theo giá quy định.

**2. Chuyến bay không thường lệ:**

Bao gồm thu nhập từ những chuyến bay thuê chuyến hoặc các chuyến bay khác không phải là chuyến bay thương mại thường lệ. Mục này cũng chia thành các khoản thu như đã nêu trên:

2.1. Hành lý quá cước.

2.2. Hàng hóa và bưu phẩm.

**3. Doanh thu khác:**

Bao gồm thu nhập từ các hành khách mua vé giảm, miễn cước (nhỏ hơn 25% giá vé thông thường); hoa hồng thu được từ các nhà vận chuyển khác, và các hoạt động kinh doanh khác không liên quan đến kinh doanh vận chuyển hàng không.

**4. Chi phí phục vụ hoạt động bay:**

4.1. Lương và các chi phí khác cho phi hành đoàn: Lương và các khoản phải trả như trợ cấp, bảo hiểm, chi phí đi lại và các chi phí tương tự khác, bao gồm cả các chi phí trang thiết bị liên quan cho phi hành đoàn (không bao gồm các chi phí cho tiếp viên đã được tính trong phần 9 - chi phí phục vụ hành khách).

4.2. Chi phí xăng dầu máy bay: bao gồm cả phí, thuế có liên quan.

4.3. Bảo hiểm hành khách và trang thiết bị tàu bay.

4.4. Chi phí thuê tàu bay.

4.5. Chi phí phục vụ hoạt động bay khác.

**5. Chi phí Bảo dưỡng sửa chữa:**

Bao gồm các chi phí bảo vệ canh gác tàu bay, động cơ, vật tư dự trữ, chi phí sửa chữa đại tu, chi phí cấp bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của Chính phủ...

**6. Khấu hao và phân bổ:**

6.1. Khấu hao cơ bản của các thiết bị, tàu bay: (mục 4 - phần 2 - Bảng cân đối kế toán).

6.2. Khấu hao cơ bản của trang thiết bị mặt đất (mục 2 - phần 2 - Bảng cân đối kế toán).

*Ghi chú: Khấu hao ở đây được tính là khấu hao luỹ kế qua các năm của TSCĐ.*

6.3. Khấu hao nhanh: Trong trường hợp đơn vị quyết định khấu hao nhanh TSCĐ, thì phần chênh lệch giữa khấu hao cơ bản và khấu hao nhanh vẫn tính và chi phí và được phản ánh ở mục này.

6.4. Chi phí phân bổ.

6.5. Chi phí đào tạo phi hành đoàn (tiếp viên + người lái) Trong trường hợp đơn vị phân bổ dần.

**7. Các chi phí sử dụng nhà ga:**

7.1. Chi phí hạ cất cánh và các chi phí khác trả cho sân bay.

7.2. Chi phí điều hành bay.

7.3. Chi phí tại ga.

**8. Chi phí phục vụ hành khách:**

Chi phí này bao gồm các chi phí phải trả của phi hành đoàn và các chi phí có liên quan đến việc phục vụ hành khách như đồng phục, bảo hiểm... Ví dụ như phí bảo hiểm hành khách trong trường hợp tai nạn tàu bay, bảo hiểm trách nhiệm hành khách trả bởi hãng vận chuyển, xuất ăn và các trang thiết bị phục vụ bao gồm cả chi phí cho việc chuẩn bị và người phục vụ cho hành khách. Chi phí phải chịu trong trường hợp hủy chuyến như chi phí khách sạn, ăn uống, taxi... và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc phục vụ hành khách.

**9. Quảng cáo, khuyến mại:**

Bao gồm cả những khoản chi phí cho nhân viên bán hàng và những người có liên quan đến hoạt động quảng cáo, khuyến mại.

**Mẫu HK-1. Báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh về vận tải - xếp dỡ (hàng tháng)**

**Tên đơn vị:** Cục Hàng không Việt Nam

**Kỳ báo cáo:** tháng..... năm.....

**Phần I: Vận tải hành khách**

Đơn vị tính: 1.000

| Chỉ tiêu | Mã số | Kế hoạch năm | | Thực hiện | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hành khách | Hành khách.km | Từ đầu năm đến hết tháng trước | | Dự kiến tháng này | | Từ đầu năm đến hết tháng này | |
| | | | | Hành khách | Hành khách.km | Hành khách | Hành khách.km | Hành khách | Hành khách.km |
| **I- Vận chuyển nội địa** | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do nhà nước nắm quyền chi phối (doanh nghiệp cấp 1) | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do doanh nghiệp cấp 1 nắm quyền chi phối | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không khác | | | | | | | | | |
| **II- Vận chuyển quốc tế** | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do nhà nước nắm quyền chi phối (doanh nghiệp cấp 1) | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do doanh nghiệp cấp 1 nắm quyền chi phối | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không khác | | | | | | | | | |

**Phần II: Vận tải hàng hóa**

Đơn vị tính: 1.000

| Chỉ tiêu | Mã số | Kế hoạch năm | | Thực hiện | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tấn | Tấn.km | Từ đầu năm đến hết tháng trước | | Dự kiến tháng này | | Từ đầu năm đến hết tháng này | |
| | | | | Tấn | Tấn.km | Tấn | Tấn.km | Tấn | Tấn.km |
| **I- Vận chuyển nội địa** | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do nhà nước nắm quyền chi phối (doanh nghiệp cấp 1) | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do doanh nghiệp cấp 1 nắm quyền chi phối | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không khác | | | | | | | | | |
| **II- Vận chuyển quốc tế** | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do nhà nước nắm quyền chi phối (doanh nghiệp cấp 1) | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không do doanh nghiệp cấp 1 nắm quyền chi phối | | | | | | | | | |
| * Hãng hàng không khác | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu HHK-2. Báo cáo ước số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng)**

**Tên hãng hàng không**:.....
**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| **Chỉ tiêu** | **Tổng thực hiện tháng trước** | **Số liệu tháng báo cáo** | | | | | **Cộng dồn từ đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quốc tế | Quốc nội | Tổng | % tăng giảm so với tháng trước | % tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái | Tổng | % thực hiện kế hoạch năm | % thực hiện so với cùng kỳ năm ngoái |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI THƯỜNG LỆ | | | | | | | | | |
| 1. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| 2. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | | | | | |
| 3. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | | | | | |
| 4. Khách - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 5. Ghế - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 6. Hệ số sử dụng ghế (%) | | | | | | | | | |
| 7. Tấn - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 8. Tấn - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 9. Hệ số sử dụng tải (%) | | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Tổng thực hiện tháng trước | Số liệu tháng báo cáo | | | | | Cộng dồn từ đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quốc tế | Quốc nội | Tổng | % tăng giảm so với tháng trước | % tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái | Tổng | % thực hiện kế hoạch năm | % thực hiện so với cùng kỳ năm ngoái |
| a | b | c | d | đ | e | g | h | i | k |
| 10. Thị phần vận chuyển hàng khách (%) | | | | | | | | | |
| 11. Hệ số tin cậy khai thác (%) | | --- | --- | | | | | | |
| CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI KHÔNG THƯỜNG LỆ | | | | | | | | | |
| 12. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| 13. Hành khách chuyên chở (khách) | | | | | | | | | |
| 14. Hàng hóa chuyên chở (tấn) | | | | | | | | | |
| 15. Khách - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 16. Ghế - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| 17. Tấn - km thực hiện (nghìn) | | | | | | | | | |
| 18. Tấn - km cung ứng (nghìn) | | | | | | | | | |
| CÁC CHUYẾN BAY PHI THƯƠNG MẠI | | | | | | | | | |
| 19. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến) | | | | | | | | | |
| KẾT QUẢ TÀI CHÍNH | | | | | | | | | |
| 20. Doanh thu (triệu đồng) | | --- | --- | | | | | | |

*Ghi chú: Không nhập số liệu vào các phần có nền mờ hoặc có đường gạch đứt (-----)*

**Mẫu HK-3. Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam (hàng tháng)**

**Kỳ báo cáo** :.....
**Ngày báo cáo** :.....

| Chỉ tiêu | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Hãng hàng không... | | Tổng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Số chuyến | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| **CHUYẾN BAY KHAI THÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **CHẬM CHUYẾN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay | | | | | | | | | | | |
| 2. Quản lý, điều hành bay | | | | | | | | | | | |
| 3. Hãng hàng không | | | | | | | | | | | |
| 4. Thời tiết | | | | | | | | | | | |
| 5. Lý do khác | | | | | | | | | | | |
| 6. Tàu bay về muộn | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **HỦY CHUYẾN** | | | | | | | | | | | |
| 1. Thời tiết | | | | | | | | | | | |
| 2. Kỹ thuật | | | | | | | | | | | |
| 3. Thương mại | | | | | | | | | | | |
| 4. Khai thác | | | | | | | | | | | |
| 5. Lý do khác | | | | | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HK-3
## Báo cáo tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam xuất phát từ các Cảng hàng không, sân bay, diễn ra trong một tháng dương lịch.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Thời gian cất cánh thực tế (ATD):** Là thời điểm bắt đầu tính từ lúc rút chèn (Chock-off).

**2. Lịch bay căn cứ:** là phiên bản cuối cùng lịch bay ngày của hãng hàng không được cập nhật tới Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 22h00 giờ Hà Nội (15h00 UTC) của ngày hôm trước ngày khai thác. Lịch bay căn cứ cần ghi rõ là "Lịch bay căn cứ ngày dd/mm/yyyy của hãng hàng không...".

**3. Lịch hủy:** là lịch hủy các chuyến bay của hãng hàng không được thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Công ty Quản lý bay khu vực liên quan không muộn hơn 24 giờ so với giờ dự kiến khởi hành.

**4. Chuyến bay chậm:** Là chuyến bay có thời gian cất cánh thực tế, muộn từ 15 phút trở lên so với lịch bay căn cứ của hãng hàng không.

**5. Chuyến bay hủy:** Là chuyến bay không được thực hiện trên cơ sở lịch hủy của hãng hàng không.

**6. Nguyên nhân chậm chuyến:** Là tổng hợp từ các nguyên nhân chi tiết với nội dung và các mã (mã chữ, mã số) cụ thể như sau:

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| **1. Nguyên nhân chủ quan** | | |
| ***1.1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không*** | | |
| - Kiểm tra an ninh | AS | 85 |
| - Xuất nhập cảnh, Hải quan, Y tế | AG | 86 |
| - Trang thiết bị tại sân bay: các vị trí đỗ, ùn tắc tại sân đỗ, các giới hạn về đèn hiệu, các tòa nhà cao tầng, cửa ra tàu bay… | AF | 87 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Hạn chế tại sân bay đến: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AD | 88 |
| - Hạn chế tại sân bay đi do hạn chế về điều hành bay: sân bay hoặc đường HCC đóng cửa do chướng ngại vật hoặc thời tiết, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AM | 89 |
| - Hệ thống làm thủ tục hành khách, hành lý hỏng | ED | 55 |
| - Hệ thống làm thủ tục hàng hóa hỏng | EC | 56 |
| - Hệ thống làm thủ tục bay hỏng | EF | 57 |
| - Các hệ thống khác tại cảng hàng không hỏng | EO | 58 |
| ***1.2. Quản lý bay*** | | |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện tiêu chuẩn của nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AT | 81 |
| - Tắc nghẽn luồng không lưu trong điều kiện bất thường về nhu cầu và khả năng đáp ứng của đường hàng không khi điều hành bay đường dài | AX | 82 |
| - Hạn chế tại điểm đến do sân bay hoặc đường cất hạ cánh đóng cửa do chướng ngại vật, hoạt động khai thác, bất ổn chính trị, hạn chế của nhân viên, phải giảm tiếng ồn, chuyến bay đặc biệt, hạn chế bay đêm | AE | 83 |
| - Hạn chế trong điều hành bay do thời tiết tại điểm đến | AW | 84 |
| ***1.3. Hãng hàng không*** | | |
| *1.3.1. Kỹ thuật* | | |
| - Tàu bay bị hỏng | TD | 41 |
| - Bảo dưỡng định kỳ nhưng bị kết thúc muộn so với kế hoạch | TM | 42 |
| - Bảo dưỡng đột xuất; các việc kiểm tra phát sinh sau bảo dưỡng định kỳ | TN | 43 |
| - Thiết bị phụ tùng, bảo dưỡng bị thiếu, hỏng | TS | 44 |
| - Phụ tùng thay thế cho tàu bay hỏng phải chờ mang tới từ địa điểm khác | TA | 45 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Thay thế tàu bay vì lý do kỹ thuật | TC | 46 |
| - Tàu bay dự phòng không đưa được vào theo kế hoạch vì lý do kỹ thuật | TL | 47 |
| - Thay đổi chủng loại, tải trọng (số ghế) tàu bay so với kế hoạch | TV | 48 |
| *1.3.2. Chờ chuyển khách, hàng hóa, hành lý từ các chuyến bay khác* | RL | 91 |
| *1.3.3. Tổ bay, khai thác bay* | | |
| - Kế hoạch bay (tài liệu chuyến bay, các thay đổi chuyến bay) hoàn thành muộn | FP | 61 |
| - Các thay đổi về khai thác như lượng xăng, lượng tải | FF | 62 |
| - Tổ bay đến muộn hoặc quá trình chuẩn bị cất cánh bị muộn không vì nguyên nhân tổ bay nối chuyến hoặc chuyển sân | FT, FL | 63, 66 |
| - Các hạn chế đối với tổ bay như bị ốm đột xuất, chờ tổ bay dự bị, các giới hạn về thời gian bay, các giấy tờ về y tế, thị thực của tổ bay | FS, FC | 64, 67 |
| - Các yêu cầu đặc biệt đối với tổ bay chuyển sân không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FR, FA | 65, 68 |
| - Các yêu cầu của cơ trưởng đối với việc kiểm tra an ninh không liên quan đến các yêu cầu về khai thác | FB | 69 |
| *1.3.4. Phục vụ mặt đất* | | |
| - Tổng hợp tài liệu chuyến bay (Bảng cân bằng trọng tải, Bản kê hành khách…) bị chậm, không chính xác | GD | 31 |
| - Ảnh hưởng của việc bốc/dỡ hành lý đặc biệt, quá khổ; thiếu nhân viên | GL | 32 |
| - Thiết bị bốc/dỡ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GE | 33 |
| - Thiết bị phục vụ bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GS | 34 |
| - Dọn vệ sinh tàu bay bị chậm | GC | 35 |
| - Việc tra, nạp xăng dầu bị chậm | GF | 36 |
| - Cung cấp xuất ăn bị chậm | GB | 37 |
| - Mâm hàng (ULD) bị thiếu hoặc đang bảo trì | GU | 38 |
| - Trang thiết bị kỹ thuật bị thiếu, hỏng; thiếu nhân viên | GT | 39 |
| *1.3.5. Sắp xếp lịch bay* | | |
| - Chưa được sắp xếp cửa ra tàu bay theo kế hoạch do ảnh hưởng của chuyến bay khác đang sử dụng | OA | 6 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| - Thời gian quay đầu tàu bay ít hơn so với thời gian quay đầu tối thiểu đã thể hiện | SG | 9 |
| *1.3.6. Hành khách và hành lý, hàng hóa, bưu kiện* | | |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến để giải quyết khách sổ chờ | PD | 11 |
| - Kết sổ chuyến bay muộn so với thời gian đóng quầy dự kiến do ùn tắc, quá tải tại khu vực làm thủ tục | PL | 12 |
| - Có lỗi khi làm thủ tục đối với hành khách, hành lý | PE | 13 |
| - Chuyến bay bán quá lượng tải cung ứng; lỗi hệ thống đặt chỗ | PO, CO | 14, 25 |
| - Phục vụ khách VIP, báo chí; thất lạc hành lý cá nhân | PS | 16 |
| - Đặt xuất ăn bị chậm hoặc đặt không đúng tới nhà cung cấp | PC | 17 |
| - Quy trình xử lý, phân loại hành lý | PB | 18 |
| - Có lỗi khi làm tài liệu hàng hóa, bưu kiện | CD, CE | 21, 27 |
| - Tập kết hàng hóa, bưu kiện đến vị trí muộn | CP, CL | 22, 28 |
| - Chậm trong việc chấp nhận vận chuyển hàng hóa, bưu kiện | CC, CA | 23, 29 |
| - Quy cách đóng gói không phù hợp | CI | 24 |
| - Chuẩn bị, thu xếp kho hàng muộn | CU | 26 |
| *1.3.7. Ảnh hưởng chặng trước* | | |
| - Có lỗi trong hệ thống làm thủ tục thẳng cho hành khách, hành lý nối chuyến | RT | 92 |
| - Chờ tổ bay tới từ chuyến bay khác | RS, RC | 94, 95 |
| - Do hoạt động điều hành khai thác của hãng trong việc đổi hành trình, chuyển hướng, ghép chuyến bay, thay đổi tàu bay không vì lý do kỹ thuật | RO | 96 |
| *1.3.8. Lý do khác liên quan đến hoạt động của hãng hàng không* | MI | 97 |
| **2. Nguyên nhân khách quan** | | |
| ***2.1. Thời tiết*** | | |
| - Thời tiết tại điểm xuất phát | WO | 71 |
| - Thời tiết tại điểm đến | WT | 72 |
| - Thời tiết trên đường bay hoặc tại sân bay dự bị | WR | 73 |
| - Dọn tuyết/băng trên thân tàu bay | WI | 75 |
| - Dọn tuyết/băng/cát/nước... tại sân bay | WS | 76 |
| - Dịch vụ mặt đất bị ảnh hưởng vì thời tiết | WG | 77 |

| Nguyên nhân | Mã | |
|---|---|---|
| ***2.2. Lý do khác*** | | |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… | PH | 15 |
| - Phục vụ người tàn tật khi lên/xuống tàu bay | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt | DG | 52 |
| - Các lý do khách quan khác | MO, MX | 98, 99 |
| **3. Tàu bay về muộn** | RA | 93 |
| ***3.1. Tàu bay về muộn vì lý do chủ quan*** | | |
| *3.1.1. Do trang thiết bị, dịch vụ tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| *3.1.2. Do hạn chế về điều hành bay tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| *3.1.3. Do hoạt động khai thác của hãng hàng không tại cảng hàng không xuất phát của chuyến bay trước* | | |
| ***3.2. Tàu bay về muộn vì lý do khách quan*** | | |
| - Do ảnh hưởng thời tiết chặng bay trước | WO, WT, WR, WI, WS, WG | 71, 72, 73, 75, 76, 77 |
| - Tìm khách, khách đến cửa ra tàu bay muộn; Dỡ hành lý của khách bị từ chối vận chuyển; Khách từ chối tiếp tục hành trình… của chặng bay trước | PH | 15 |
| - Phục vụ người khuyết tật khi lên/xuống tàu bay của chặng bay trước | PW | 19 |
| - Tàu bay hư hại trong quá trình thực hiện chuyến bay của chặng trước (va phải với chim, sét đánh, nhiễu động, hạ cánh quá tải, va chạm khi đang lăn) | DF | 51 |
| - Tàu bay hư hại khi đang trên mặt đất (không trong giai đoạn lăn) do va chạm, hư hại khi chất xếp/dỡ tải, kéo tàu bay, ngập nước, điều kiện thời tiết khắc nghiệt của chặng trước | DG | 52 |
| - Chặng bay trước bị chậm vì tàu bay về muộn (chậm dây chuyền) | | |

**Mẫu HK-4. Báo cáo tai nạn tàu bay đăng ký mang quốc tịch Việt Nam (hàng năm)**

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

**Phần I. Tàu bay bị tai nạn có trọng lượng cất cánh tối đa từ 5.700 kg trở lên**

| **Thông tin về mỗi vụ tai nạn** | **----------<br>(Ngày xảy ra tai nạn)** | **----------<br>(Ngày xảy ra tai nạn)** | **----------<br>(Ngày xảy ra tai nạn)** |
|---|---|---|---|
| 1. Nhà sản xuất và kiểu loại<br>2. Tên nhà khai thác<br>3. Có là nhà khai thác thương mại hay không?<br>4. Địa điểm xảy ra tai nạn<br>a. Quốc gia<br>b. Địa điểm cụ thể<br>5. Hình thức khai thác khi xảy ra tai nạn<br>a. Khai thác quốc tế hay nội địa<br>b. Thường lệ hay không thường lệ<br>c. Loại hình khác (chỉ rõ)<br>6. Thành viên tổ bay<br>a. Tổng số trên tàu<br>b. Số lượng chết<br>c. Số lượng bị thương nặng<br>7. Hành khách<br>a. Tổng số trên tàu<br>b. Số lượng chết<br>c. Số lượng bị thương nặng<br>8. Số nạn nhân không ở trên tàu bay<br>b. Số lượng chết<br>c. Số lượng bị thương nặng | | | |

*Ghi chú: Các tai nạn được báo cáo riêng vào từng cột.*

## Phần II. Tàu bay bị tai nạn có trọng lượng cất cánh tối đa dưới 5.700 kg

| Nội dung | Tàu bay khai thác bởi Nhà khai thác vận chuyển thương mại | | | | | Tàu bay khai thác bởi các Nhà khai thác khác | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trọng lượng cất cánh tối đa (MTOW) từ 2.250 kg-5.700 kg | | | | MTOW dưới 2.250 kg | MTOW từ 2250 kg-5.700 kg | MTOW dưới 2.250 kg |
| | Chuyến bay thường lệ Quốc tế | Chuyến bay thường lệ Nội địa | Chuyến bay không thường lệ | Chuyến bay khác | Các loại chuyến bay | Các loại chuyến bay | |
| 1. Số lượng tai nạn<br>a. Tổng số<br>b. Số người chết<br>2. Số người chết, trong đó:<br>a. Hành khách<br>b. Tổ bay<br>c. Ngoài tàu bay<br>3. Số người bị thương nặng, trong đó:<br>a. Hành khách<br>b. Tổ bay<br>c. Ngoài tàu bay<br>4. Số người trên tàu bay, trong đó:<br>a. Hành khách<br>b. Tổ bay | | | | | | | |

# HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HK-4

## Báo cáo tai nạn tàu bay đăng ký mang quốc tịch Việt Nam

**I. Yêu cầu:**

1. Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình tai nạn đối với tàu bay dân dụng đăng ký mang quốc tịch Việt Nam trong một năm, kể cả trường hợp có nơi xảy ra tai nạn ở ngoài nước, tàu bay có người khai thác nước ngoài.

2. Tai nạn phải báo cáo: Các trường hợp được coi là tai nạn như phân loại trong Phụ lục 13 của ICAO.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

*Phần I. Tàu bay bị tai nạn có trọng lượng cất cánh tối đa từ 5.700 kg trở lên*

1. Nhà sản xuất và kiểu loại: ghi rõ tên Nhà sản xuất và kiểu loại, càng chi tiết càng tốt. Ví dụ: Boeing B767-300ER

2. Tên Nhà khai thác: ghi mã (code) của nhà khai thác (nếu có), ví dụ: BL, VN. Trong trường hợp nhà khai thác không có mã, ghi tên của nhà khai thác hoặc của cá nhân đăng ký tàu bay.

3. Địa điểm xảy ra tai nạn: ghi rõ nơi xảy ra tai nạn, tên quốc gia và điểm tai nạn gần nhất với một thành phố hoặc khu dân cư nào đó, ví dụ: Việt Nam, Vinh.

4. Tổ bay: bao gồm lái chính, lái phụ, tiếp viên, cơ giới, dẫn đường, giáo viên bay, giám sát.

5. Hành khách: tất cả người đi trên tàu ngoại trừ tổ bay.

6. Nạn nhân không ở trên tàu bay: các nạn nhân bị chết hay bị thương nặng do tai nạn tàu bay gây ra, không ở trên tàu bay khi tàu bay gặp tai nạn.

*Phần II. Tàu bay bị tai nạn có trọng lượng cất cánh tối đa dưới 5.700 kg*

Báo cáo các tai nạn xảy ra đối với các tàu bay không nằm trong Phần I.

**III. Các thuật ngữ khác:**

1. Trọng lượng cất cánh tối đa (MTOW): là trọng lượng của tàu bay thể hiện trong chứng chỉ khả phi, tài liệu hướng dẫn bay hoặc các tài liệu chính thức khác.

2. Nhà khai thác vận chuyển thương mại: là người cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá, bưu kiện bằng đường hàng không thường lệ hoặc không thường lệ có thu tiền hoặc cung cấp các dịch vụ khác ngoài vận chuyển như bay dịch vụ, chụp ảnh, khảo sát có thu tiền (báo cáo trong cột chuyến bay khác).

3. Các nhà khai thác khác: Là các cá nhân, tổ chức, công ty không phải là nhà khai thác thương mại, hoặc có thể là các nhà khai thác thương mại nhưng ngành nghề chính là cung cấp dịch vụ bay khảo sát, chụp ảnh... không phải là vận chuyển thương mại (không thu tiền).

4. Chuyến bay thường lệ: là các chuyến bay thực hiện theo lịch bay và các chuyến bay tăng chuyến của các chuyến bay theo lịch đó.

5. Chuyến bay không thường lệ: là các chuyến bay không phải là các chuyến bay thường lệ nêu trên.

6. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có ít nhất một điểm dừng ngoài Việt Nam.

7. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay được thực hiện hoàn toàn trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Loại hình khác: là các chuyến bay không có mục đích vận chuyển, như các chuyến bay dịch vụ, bay chụp ảnh, huấn luyện hoặc bay kiểm tra, bay thử.

**Mẫu PVMĐ. Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay trong ngày tại cảng hàng không, sân bay (hàng tuần)**

**Tên hãng hàng không/tổ chức, cá nhân được ủy quyền**:.....

**Tên cảng hàng không**:.....

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

| Ngày bay (Date of Operation) | Số hiệu chuyến bay (Flight Number) | Chặng bay (Segment) | Loại MB (Aircraft Type) | Trọng tải cung ứng (Available Tons) | Ghế cung ứng (Configuration) | Hành khách (Passenger) | Hàng hóa (Cargo) | Bưu kiện (Mail) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU PVMĐ

### Báo cáo số liệu vận chuyển từng chuyến bay trong ngày tại cảng hàng không, sân bay

**I. Yêu cầu**

Kỳ báo cáo: là mốc thời gian lấy số liệu. Mốc thời gian được tính từ 00 giờ 00 ngày thứ Tư tuần trước đến 24 giờ 00 ngày thứ Ba tuần này theo giờ Hà Nội (GMT +7).

Ngày báo cáo: 15 giờ 00 ngày thứ Tư hàng tuần theo giờ Hà Nội (GMT +7).

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Ngày bay (Date of Operation):** là ngày đến/đi cảng hàng không của chặng bay tính theo giờ địa phương. Ví dụ: 20Mar06.

**2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):** là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê chuẩn. Ví dụ: UA869.

**3. Chặng bay (Segment):** là chặng bay đến/đi cảng hàng không theo hành trình đi của khách. Do vậy một số hiệu chuyến bay có thể phải báo cáo theo nhiều chặng bay.

Ví dụ: UA869 sẽ phải báo cáo sản lượng hành khách, hàng hóa, bưu kiện cho các chặng: HKG-SGN và SFO-SGN

**4. Loại máy bay (Aircraft Type):** Là mã 3 hoặc 4 ký tự chỉ loại máy bay sử dụng.

Ví dụ: 744 hoặc B747/B744 (B747-400); 320 hoặc A320 (A320); 777 hoặc B777/B772 (B777-200); AT7 hoặc AT72 (ATR-72)

**5. Trọng tải cung ứng** (Available Tons- AT): là trọng tải thương mại tối đa của máy bay cho phép chuyên chở các đối tượng vận chuyển (hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu kiện) đối với chuyến bay đó, được tính theo đơn vị kg.

AT = Total Traffic Load + Underload Before LMC

(Tổng trọng tải thương mại đã được đưa lên tàu bay + trọng tải thương mại chưa sử dụng có thể chuyên chở thêm của chuyến bay)

**6. Ghế cung ứng (Configuration):** là số ghế thương mại bố trí của chuyến bay.

**7. Hành khách (Passenger):** là người sử dụng dịch vụ vận chuyển của hãng hàng không nhằm mục đích đi lại giữa các chặng bay của chuyến bay, bao gồm khách có thu nhập, khách giảm giá dịch vụ vận chuyển đặc biệt và khách miễn giá dịch vụ vận chuyển.

**8. Hàng hóa (Cargo):** là hàng hóa tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

**9. Bưu kiện (Mail):** là lượng bưu kiện tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

**Mẫu QLB-1. Báo cáo sản lượng điều hành bay tuần (hàng tuần)**

Kỳ báo cáo: Tuần..... (từ ngày..... đến ngày.....)

Ngày báo cáo: .....

| Chỉ tiêu | Thực hiện tuần trước | Thực hiện tuần này | % tăng, giảm |
|---|---|---|---|
| a | b | c | d |
| 1. Bay đi đến | | | |
| 2. Bay quá cảnh | | | |
| 3. Tổng (1+2) | | | |

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU QLB-1
## Báo cáo sản lượng điều hành bay tuần

**I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Từ 00h00 ngày thứ Tư tuần trước đến 24h00 ngày thứ Ba tuần này theo giờ UTC.

- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10h00 theo giờ Hà Nội (GMT +7) thứ Năm hàng tuần.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Bay đi - đến:** Là một lượt tàu bay dân dụng cất và/hoặc hạ cánh từ một hoặc nhiều Cảng hàng không, sân bay của Việt Nam.

**2. Bay quá cảnh:** Là một lượt tàu bay dân dụng bay qua vùng trời trách nhiệm do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý, nhưng không hạ cánh xuống sân bay nào của Việt Nam.

**Mẫu QLB-2. Báo cáo ước sản lượng điều hành bay trong các vùng thông báo bay của Việt Nam (hàng tháng)**

Kỳ báo cáo :.....

Ngày báo cáo:.....

| Chỉ tiêu | Thực hiện tháng | Số liệu báo cáo tháng | | | Số liệu cộng dồn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ước thực hiện | So với tháng trước | So với cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện | So với cùng kỳ năm trước | So với kế hoạch năm |
| a | b | c | d | đ | e | g | h |
| **I. Số chuyến bay điều hành (lần chuyến)** | | | | | | | |
| ***I.1. FIR HAN*** | | | | | | | |
| 1. Bay đi đến | | | | | | | |
| 2. Bay quá cảnh | | | | | | | |
| 3. Tổng cộng (1+2) | | | | | | | |
| ***I.2. FIR HCM*** | | | | | | | |
| 1. Bay đi đến | | | | | | | |
| 2. Bay quá cảnh | | | | | | | |
| 3. Tổng cộng (1+2) | | | | | | | |
| ***I.3. TỔNG CỘNG*** | | | | | | | |
| 1. Bay đi đến | | | | | | | |
| 2. Bay quá cảnh | | | | | | | |
| 3. Tổng cộng (1+2) | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **II. Km điều hành quy đổi (nghìn km)** | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **III. Doanh thu** | | | | | | | |

# HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU QLB-2
## Báo cáo ước sản lượng điều hành bay trong các vùng thông báo bay của Việt Nam

**I. Yêu cầu:**

- Mốc thời gian lấy số liệu: Ước số liệu điều hành bay cả tháng;

- Kỳ hạn nộp báo cáo: 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng;

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Hàng dọc (cột):**

a. Thực hiện tháng trước (cột b): Số thực hiện của tháng trước trích trong báo cáo QLB-3 gửi về Cục HKVN vào ngày 05 hàng tháng (không phải số ước).

b. Số liệu tháng báo cáo: Bao gồm chỉ tiêu tại các cột (c), (d) và (đ). Cụ thể:

- Cột (c): là sản lượng ước thực hiện của tháng báo cáo.

- Cột (d): Tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa sản lượng ước của tháng này và sản lượng thực hiện của tháng trước [d = (c-b) x 100/b].

- Cột (đ): Tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa số ước của tháng này với số thực hiện của tháng này năm ngoái.

c. Số liệu cộng dồn: Bao gồm các chỉ tiêu tại các cột (e), (g) và (h), cụ thể:

- Cột (e): Tổng sản lượng tính từ đầu năm dương lịch (bao gồm cả tháng báo cáo).

- Cột (g): Tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa tổng sản lượng cộng dồn (cột f) với tổng sản lượng cộng dồn của cùng kỳ năm ngoái.

- Cột (h): Tỷ lệ phần trăm giữa tổng sản lượng cộng dồn từ đầu năm (cột f) và kế hoạch sản lượng của năm.

**2. Hàng ngang (dòng):**

a. Số chuyến bay điều hành (hàng I): là tổng số chuyến bay do cơ quan điều hành bay của hàng không dân dụng điều hành, bao gồm bay đi - đến và bay quá cảnh như được định nghĩa dưới đây, trong đó:

- FIR HAN: Vùng thông báo bay Hà Nội.

- FIR HCM: Vùng thông báo bay Hồ Chí Minh.

- Số liệu tại mỗi vùng FIR: Là một lượt tàu bay dân dụng bay vào một vùng FIR do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý và có hạ cánh xuống một sân bay trong vùng FIR đó. Chiều ngược lại của tàu bay đó (cất cánh từ một sân bay trong vùng FIR đó và bay ra khỏi vùng FIR đó) cũng được tính là một chuyến bay riêng biệt.

b. Chuyến bay đi - đến (hàng 1): Là một lượt tàu bay dân dụng cất cánh từ một sân bay của Việt Nam sau đó hạ cánh xuống một sân bay khác cũng của Việt Nam (chuyến bay quốc nội); hoặc một lượt tàu bay bay vào vùng trời trách nhiệm do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý và có hạ cánh xuống một sân bay của Việt Nam (chuyến bay quốc tế). Chiều ngược lại của những chuyến bay như vậy cũng được tính là một chuyến bay riêng biệt.

c. Chuyến bay quá cảnh (hàng 2): Là một lượt tàu bay dân dụng bay qua vùng trời trách nhiệm do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý, nhưng không hạ cánh xuống sân bay nào của Việt Nam.

d. Tổng (hàng 3): Tổng số của các hàng 1+2.

e. Km điều hành quy đổi (hàng II): Là sản lượng được tính bằng số các chuyến bay nhân với độ đài của chặng bay điều hành.

f. Doanh thu: Theo quy định của Nhà nước và Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải.

## Mẫu QLB-3. Báo cáo số liệu quản lý hoạt động bay (hàng tháng)

**Kỳ báo cáo :**.....
**Ngày báo cáo :**.....

| Chỉ tiêu | SỐ LIỆU BÁO CÁO THÁNG... *(lần chuyến)* | | | | SỐ LIỆU CỘNG DỒN *(Lần chuyến)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thực hiện Tháng .../20.. (....ngày) | Thực hiện Tháng .../20... (....ngày) | So với tháng trước (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) | Tổng hợp .... tháng năm 20... | So với cùng kỳ năm trước (%) | So với kế hoạch năm 20... |
| **A. BAY ĐI ĐẾN** | | | | | | | |
| I. Hãng hàng không Việt Nam | | | | | | | |
| 1. Hãng hàng không.... | | | | | | | |
| - Quốc tế | | | | | | | |
| - Quốc nội | | | | | | | |
| 2. Hãng hàng không..... | | | | | | | |
| - Quốc tế | | | | | | | |
| - Quốc nội | | | | | | | |
| 3. Hãng hàng không... | | | | | | | |
| - Quốc tế | | | | | | | |
| - Quốc nội | | | | | | | |
| 4. Các chuyến bay khác | | | | | | | |
| - Quốc tế | | | | | | | |
| - Quốc nội | | | | | | | |
| 5. Hoạt động bay hàng không chung | | | | | | | |
| - Quốc tế | | | | | | | |
| - Quốc nội | | | | | | | |
| II. Hãng hàng không quốc tế | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **B. BAY QUÁ CẢNH** | | | | | | | |
| - FIR HAN | | | | | | | |
| - FIR HCM | | | | | | | |
| **C. TỔNG SỐ (A+B)** | | | | | | | |

- Nhận xét:

**Mẫu QLB-4. Báo cáo số liệu chuyến bay qua các đường hàng không quốc tế và nội địa trong vùng thông báo bay (FIR) của Việt Nam (hàng tháng)**

**Kỳ báo cáo :**.....

**Ngày báo cáo :**.....

| TT | Tên đường hàng không | Thực hiện tháng..../20... (.... ngày) | | Thực hiện tháng trước (... ngày) | | So sánh % /ngày |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực hiện Tháng...../... | Số Chuyến/ngày | Thực hiện Tháng...../... | Số Chuyến/ngày | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Lưu ý:**

Một chuyến bay bay trên nhiều đường hàng không: cần phải thống kê số lần bay cho từng đường hàng không cụ thể mà chuyến bay đó sử dụng trên đường hàng không đó.

**Mẫu QLB-5. Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động bay trong ngày (hàng ngày)**

**I. Yêu cầu:**

- Mốc báo cáo: Từ 00h00 đến 23h59 (giờ UTC) ngày báo cáo;
- Kỳ báo cáo: 15 giờ 00 ngày kế tiếp.

**II. Nội dung báo cáo:**

1. Số liệu chỉ huy điều hành bay:

| | |
|---|---|
| TỔNG SỐ | |
| **Số chuyến bay VIP** | |
| **Bay quá cảnh:** | |
| FIR HAN | |
| FIR HCM | |
| **Bay đi đến:** | |
| **1. Hãng hàng không Việt Nam** | |
| + Hãng hàng không... | |
| + Hãng hàng không... | |
| + Hãng hàng không... | |
| + Hoạt động bay hàng không chung | |
| **2. Hãng hàng không nước ngoài** | |

2. Tình hình thời tiết trong ngày:

3. Tình trạng hoạt động của hệ thống thiết bị bảo đảm hoạt động bay:

4. Các sự cố trong lĩnh vực quản lý bảo đảm hoạt động bay:

5. Các lưu ý và đề nghị nếu có.

**Mẫu QLB-6. Báo cáo số liệu hoạt động hàng không chung theo từng chuyến bay (hàng tuần)[6]**

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

| Nhà khai thác tàu bay (Operator) | Số hiệu chuyến bay (Callsign) | Loại máy bay (Aircraft Type) | Mục đích khai thác (Purpose) | Từ điểm (From) | Đến điểm (To) | Ngày khai thác (Date of Operation) | Đường hàng không (ATS route) | Giờ cất cánh thực tế tại đường cất hạ cánh (ATOT) | Giờ hạ cánh thực tế tại đường cất hạ cánh (AIBT) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

[6] Mẫu Báo cáo này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU QLB-6
## Thống kê hoạt động hàng không chung theo từng chuyến bay

**I. Yêu cầu:**

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình hoạt động hàng không chung thực hiện trong một tháng dương lịch.

**II. Một số thuật ngữ dùng trong báo cáo:**

**1. Người khai thác tàu bay (Operator):** là hãng hàng không/người khai thác tàu bay thực hiện chuyến bay hàng không chung. Ví dụ: Công ty CPHK Hải Âu (HAI), Các hãng hàng không/người khai thác tàu bay khác (UNK)...;

**2. Số hiệu chuyến bay (Callsign):** là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê duyệt, cấp phép bay. Ví dụ: HAI611;

**3. Loại máy bay (Aircraft Type):** Là mã 3 hoặc 4 ký tự chỉ loại máy bay sử dụng.

**4. Mục đích khai thác:** Là mục đích khai thác đã được nêu trong phép bay đã được cấp.

**5. Từ điểm (From):** Là điểm bắt đầu của chuyến bay.

**6. Đến điểm (To):** Là điểm kết thúc của chuyến bay.

**7. Ngày khai thác (Date of Operation):** Là ngày chuyến bay bắt đầu thực hiện theo giờ địa phương.

**8. Đường hàng không (ATS route):** liệt kê tên tất cả các đường hàng không mà chuyến bay đã sử dụng.

**9. Giờ cất cánh thực tế tại đường cất hạ cánh (ATOT):** là thời điểm tàu bay cất cánh từ đường cất hạ cánh.

**10. Giờ hạ cánh thực tế tại đường cất hạ cánh (AIBT):** là thời điểm tàu bay hạ cánh trên đường cất hạ cánh.

**Mẫu QLB-7.** ***(được bãi bỏ)***[7]

[7] Mẫu Báo cáo này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

**Mẫu XDHK. Báo cáo số liệu tra nạp xăng dầu hàng không trong ngày (hàng tuần)**

**Tên cảng hàng không**:.....

**Kỳ báo cáo** :.....

**Ngày báo cáo** :.....

| Ngày | Hãng hàng không | Số chuyến bay quốc tế | Số chuyến bay nội địa | Sản lượng tra nạp quốc tế | Sản lượng tra nạp nội địa |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

# HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU XDHK

## Báo cáo số liệu tra nạp xăng dầu hàng không trong ngày

**I. Yêu cầu**

**- Tên cảng hàng không:** Tên cảng hàng không thực hiện việc thống kê tra nạp xăng dầu hàng không cho các hãng hàng không.

**- Kỳ báo cáo:** là mốc thời gian lấy số liệu. Mốc thời gian được tính từ 00 giờ 00 ngày thứ Tư tuần trước đến 24 giờ 00 ngày thứ Ba tuần này theo giờ Hà Nội (GMT +7).

**- Kỳ báo cáo:** 15 giờ 00 ngày thứ Tư hàng tuần theo giờ Hà Nội (GMT +7).

**II. Giải thích thuật ngữ**

**1. Ngày:** là ngày hãng hàng không thực hiện chuyến bay đi từ cảng hàng không tính theo giờ Hà Nội (GMT +7). Ví dụ: 20Mar17.

**2. Hãng hàng không:** tên hãng hàng không thực hiện chuyến bay đi từ cảng hàng không.

- Hãng hàng không Việt Nam: tên đầy đủ hoặc mã 2 chữ của từng hãng. Ví dụ: Vietnam Airlines hoặc VN, VietJet hoặc VJ.
- Hãng hàng không nước ngoài: ghi chung là HKNN.

**3. Số chuyến bay quốc tế:** là số lượng chuyến bay do hãng hàng không đang được thống kê thực hiện xuất phát tại Cảng hàng không thống kê và hạ cánh tại cảng hàng không ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**4. Số chuyến bay nội địa:** là số lượng chuyến bay do hãng hàng không đang được thống kê thực hiện xuất phát tại Cảng hàng không thống kê và hạ cánh tại cảng hàng không của Việt Nam.

**5. Sản lượng tra nạp quốc tế:** tổng lượng xăng cung ứng cho các chuyến bay quốc tế của hãng hàng không đang được thống kê, theo đơn vị "tấn".

**6. Sản lượng tra nạp nội địa:** tổng lượng xăng cung ứng cho các chuyến bay nội địa của hãng hàng không đang được thống kê, theo đơn vị "tấn".

Ví dụ: **Báo cáo cung cấp xăng dầu tại CHKQT Nội Bài**

| Ngày | Hãng hàng không | Số chuyến bay quốc tế | Số chuyến bay nội địa | Sản lượng tra nạp quốc tế | Sản lượng tra nạp nội địa |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 15JAN17 | VN | 80 | 200 | 1000 | 1400 |
| 15JAN17 | VietJet | 10 | 100 | 150 | 1500 |
| 15JAN17 | HKNN | 200 | 0 | 2000 | 0 |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng